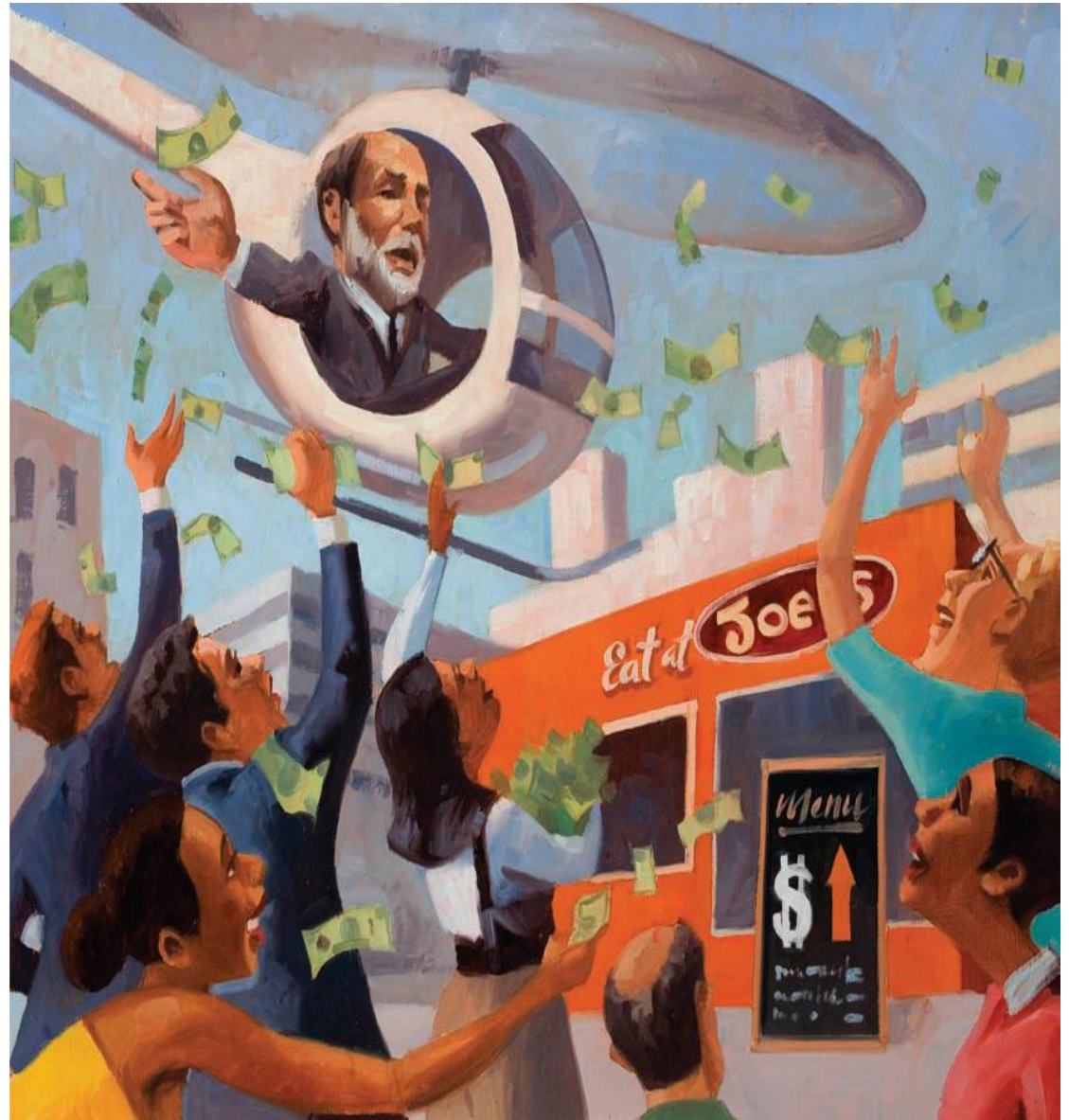


Chương VII

Lạm phát & Thất nghiệp



Lạm phát & Thất nghiệp

1. Lạm phát
2. Thất nghiệp
3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp



Chương VII

1. Lạm phát

Ths. Vũ Thị Hải Anh – GV Khoa KTQT

Lạm phát

1. Khái niệm, đo lường và phân loại lạm phát
2. Các nguyên nhân gây ra lạm phát
3. Chi phí của lạm phát

1. Khái niệm, đo lường lạm phát

- Khái niệm
- Đo lường lạm phát
- Phân loại lạm phát

Khái niệm

- Lạm phát (Inflation): *là sự tăng lên trong mức giá chung của hàng hóa và dịch vụ.*
- Giảm phát (Deflation): *là sự giảm xuống trong mức giá chung của hàng hóa và dịch vụ (tốc độ tăng của chỉ số giá nhỏ hơn 0, chẳng hạn: -1% hoặc -2%).*
- Giảm lạm phát (Disinflation): *là sự giảm xuống của tỷ lệ lạm phát.*
- Thiểu phát: *là lạm phát ở tỷ lệ rất thấp.*

Đo lường

$$\pi_t = \frac{P_t - P_{t-1}}{P_{t-1}} \times 100\%$$

- π_t : tỷ lệ lạm phát của thời kỳ t (có thể là tháng, quý, hoặc năm)
- P_t : mức giá của thời kỳ t
- P_{t-1} : mức giá của thời kỳ t-1

Đo lường

Các chỉ số đo lường lạm phát:

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)
- Chỉ số điều chỉnh GDP (GDP Deflator)
- Chỉ số giá bán buôn WPI (Wholesale Price Index)
- Chỉ số giá sản xuất PPI (Producer Price Index)

Phân loại lạm phát

Dựa vào định lượng:

- Lạm phát vừa phải (Moderate Inflation): Lạm phát dưới 2 chữ số
- Lạm phát phi mã (Galopping Inflation): Lạm phát từ 2-3 chữ số
- Siêu lạm phát (Hyperinflation): Lạm phát trên 3 chữ số

Phân loại lạm phát

Dựa vào định tính:

- Lạm phát thuần túy: giá hàng hóa sản xuất và hàng tiêu dùng tăng cùng tỷ lệ trong một đơn vị thời gian
- Lạm phát cân bằng và không cân bằng: lạm phát tăng cùng tỷ lệ với mức thu nhập
- Lạm phát dự đoán trước được và lạm phát bất thường

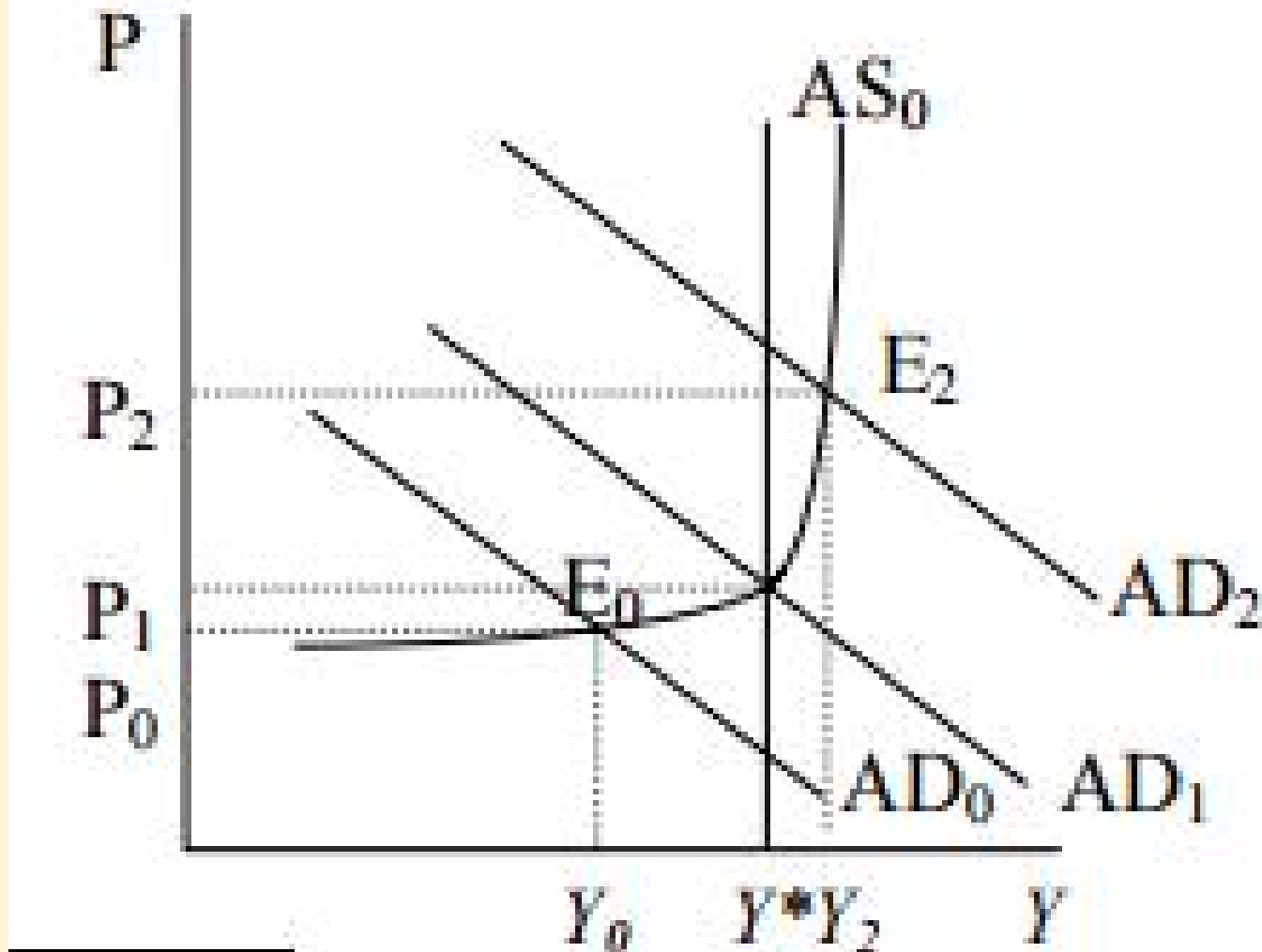
Nguyên nhân của lạm phát

- Lạm phát do cầu kéo
- Lạm phát do chi phí đẩy
- Lạm phát ỳ
- Lạm phát do tăng trưởng tiền

Lạm phát do cầu kéo

- Lạm phát do cầu kéo xảy ra do tổng cầu tăng, đặc biệt khi sản lượng đã đạt hoặc vượt quá mức tự nhiên.
- Tổng cầu tăng có thể do một trong các thành tố sau của tổng cầu tăng:
 - *Cầu tiêu dùng và cầu đầu tư*
 - *Chi tiêu chính phủ*
 - *Cầu về hàng xuất khẩu*

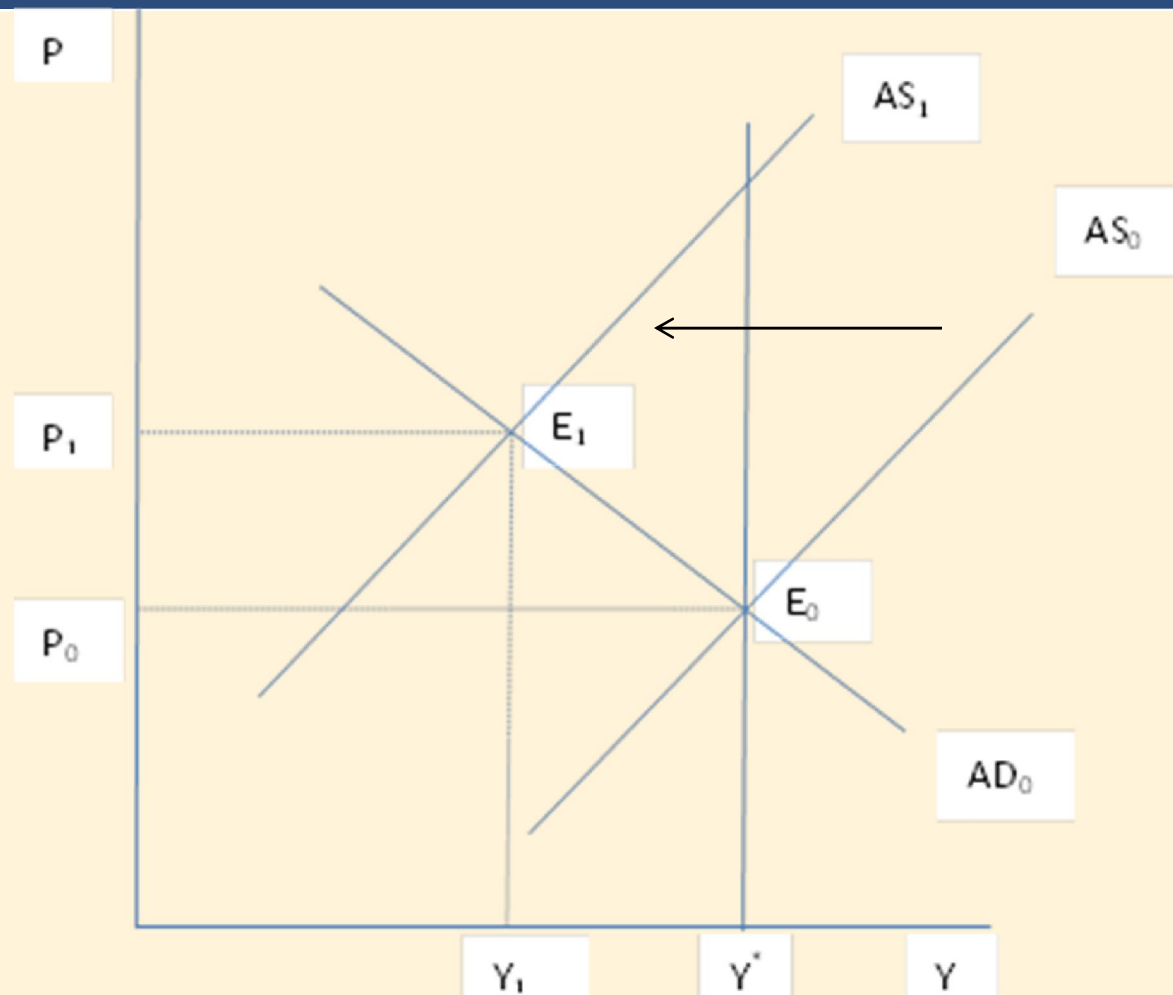
Lạm phát do cầu kéo



Lạm phát do chi phí đẩy

- Lạm phát cũng có thể xảy ra khi một số loại chi phí đồng loạt tăng lên trong toàn bộ nền kinh tế.
- Ba nguyên nhân thường gây ra lạm phát chi phí đẩy:
 - *Tiền lương*
 - *Thuế gián thu*
 - *Giá nguyên liệu nhập khẩu*

Lạm phát do chi phí đẩy

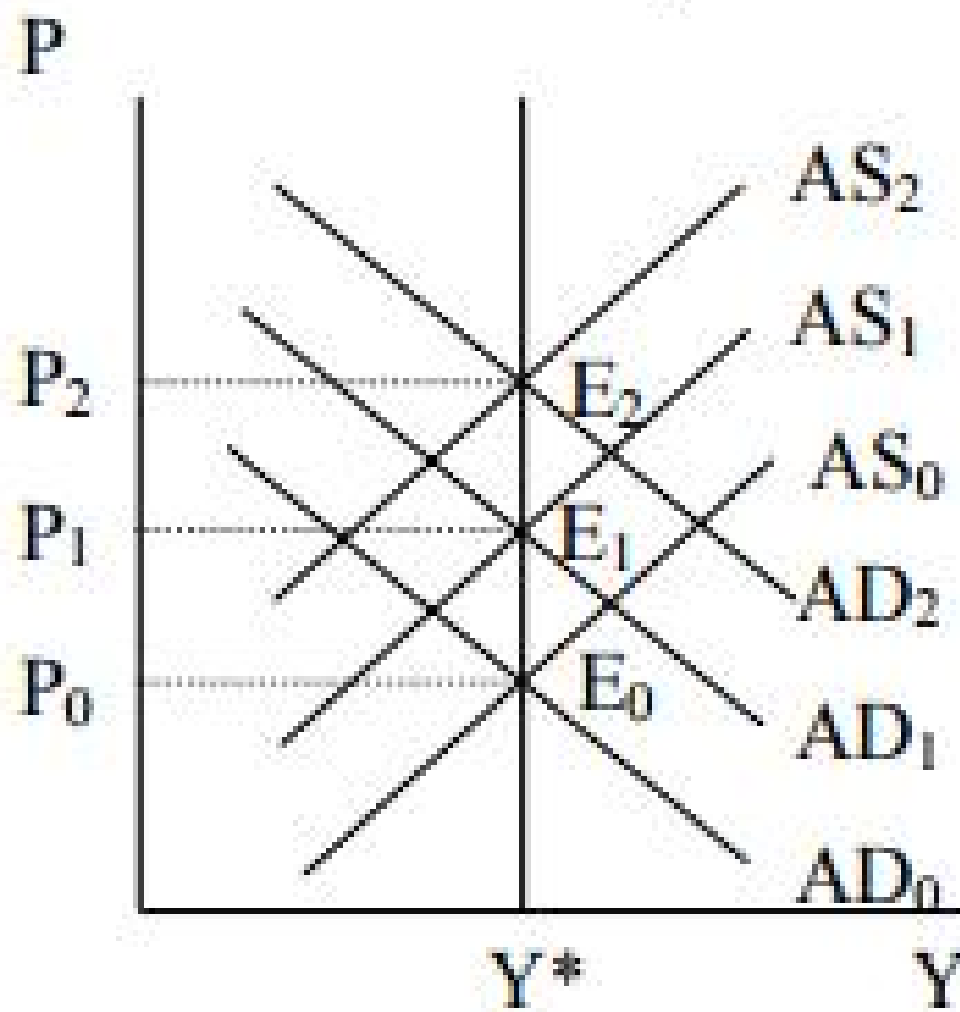


Hình 2 Lạm phát do chi phí đẩy

Lạm phát ỳ

- Hàng năm, mức giá tăng theo một tỷ lệ khá ổn định. Đây là loại lạm phát hoàn toàn được dự tính trước. Nó được đưa vào trong hợp đồng và những thỏa thuận được thanh toán trong tương lai.
- Lạm phát ỳ xuất hiện là do lạm phát trong quá khứ ảnh hưởng đến kỳ vọng về lạm phát trong tương lai và kỳ vọng này tác động đến tiền lương và giá cả mà mọi người ấn định.

Lạm phát ỳ



Lý thuyết cổ điển về lạm phát

- Lý thuyết số lượng tiền tệ (*The Quantity Theory of Money*) được sử dụng để giải thích những yếu tố quyết định mức giá và lạm phát trong dài hạn.

Mức giá và giá trị của tiền

- Lạm phát là một hiện tượng của cả nền kinh tế liên quan đến giá trị của phương tiện trao đổi của nền kinh tế.
- Khi mức giá chung tăng lên, giá trị của tiền giảm xuống.

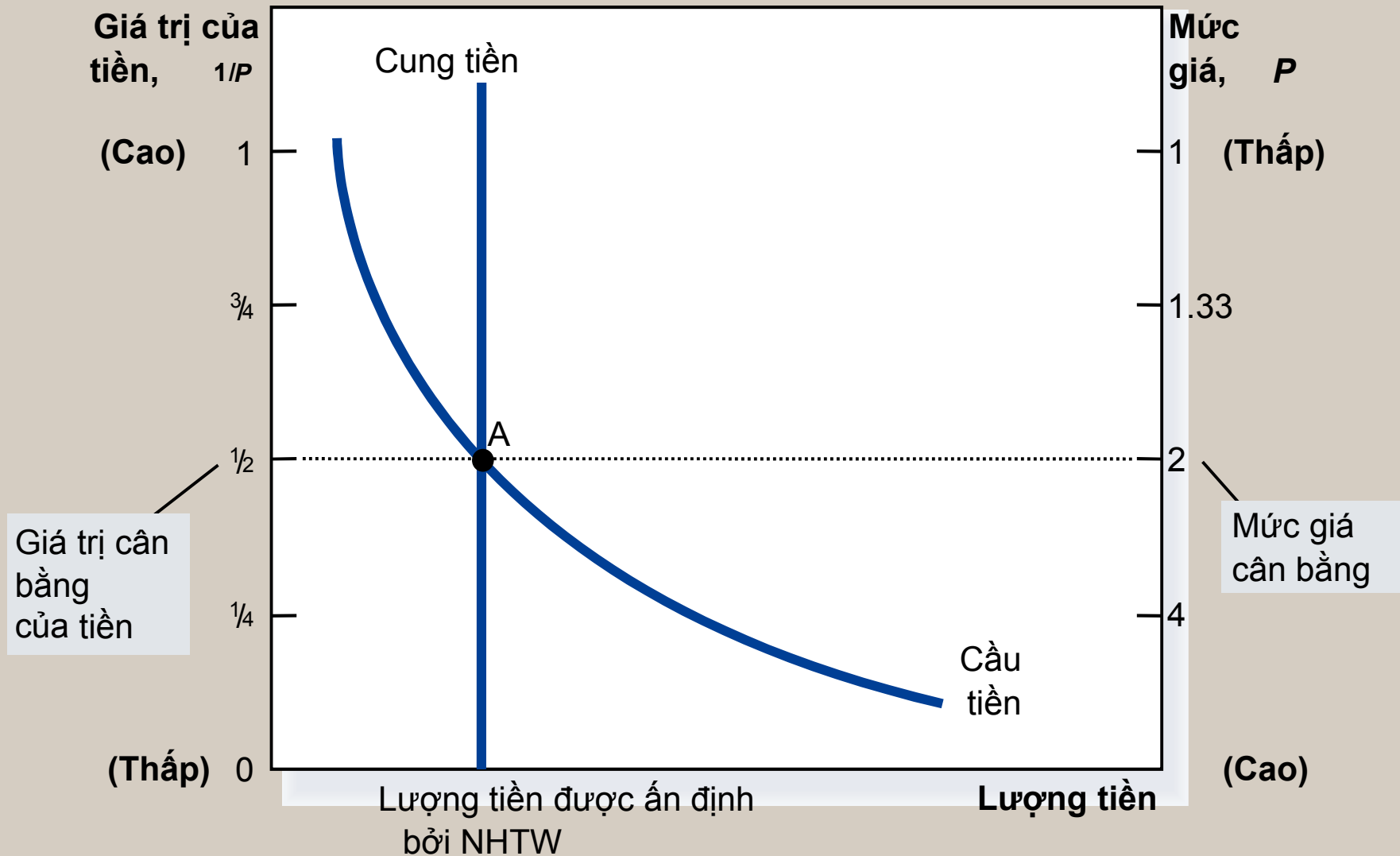
Cung tiền, cầu tiền và cân bằng tiền tệ

- *Cung tiền*: là một biến số chính sách do NHTW kiểm soát.
 - Thông qua các công cụ như nghiệp vụ thị trường mở, NHTW trực tiếp kiểm soát số lượng tiền được cung ứng.
- *Cầu tiền*: có một số nhân tố tác động tới lượng cầu tiền, bao gồm lãi suất và mức giá chung của nền kinh tế.

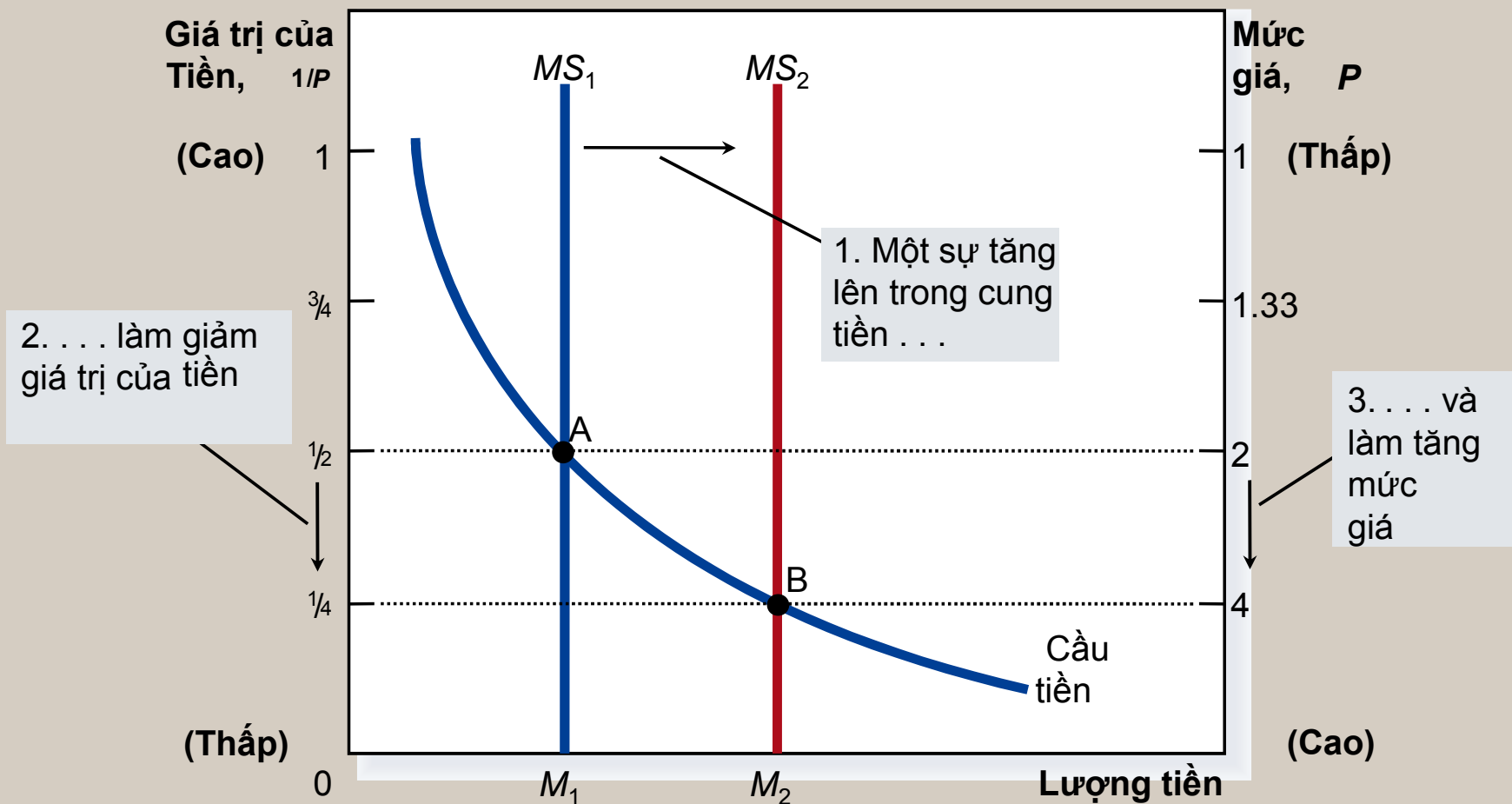
Cung tiền, cầu tiền và cân bằng tiền tệ

- *Cầu tiền*: Con người nắm giữ tiền bởi vì tiền là phương tiện trung gian trao đổi.
 - Lượng tiền mà mọi người chọn để nắm giữ phụ thuộc vào mức giá của các hàng hóa và dịch vụ.
- Trong dài hạn, mức giá chung sẽ điều chỉnh về mức mà tại đó cầu tiền bằng cung tiền.

Hình 4 Cung tiền, Cầu tiền và Mức giá cân bằng



Hình 5 Tác động của việc bơm tiền



Lý thuyết cổ điển về lạm phát

- Lý thuyết số lượng tiền tệ
 - Lý thuyết số lượng tiền tệ giải thích cách thức mà mức giá được xác định và tại sao mức giá thay đổi theo thời gian.
 - Lượng tiền sẵn có trong nền kinh tế xác định giá trị của tiền.
 - Nguyên nhân chính gây nên lạm phát là do sự tăng trưởng của số lượng tiền tệ.

Sự phân đôi cổ điển và tính trung lập của tiền

- *Các biến danh nghĩa (Nominal variables)* là các biến được đo lường bằng đơn vị tiền tệ.
- *Các biến thực (Real variables)* là các biến được đo lường bằng đơn vị vật chất.

Sự phân đôi cổ điển và tính trung lập của tiền

- Việc phân chia các biến số kinh tế thành các biến danh nghĩa và biến thực được gọi là **sự phân đôi cổ điển** (*Phân đôi* là chia thành hai nhóm, và *cổ điển* là nói đến các nhà tư tưởng kinh tế học đầu tiên).
- Thay đổi cung tiền, theo phân tích cổ điển, chỉ ảnh hưởng đến các biến danh nghĩa chứ không phải biến thực.

Sự phân đôi cổ điển và tính trung lập của tiền

- Việc thay đổi tiền tệ không ảnh hưởng đến các biến thực được gọi là **tính trung lập của tiền** (hay *tính trung tính của tiền* - *monetary neutrality*).

Vòng quay của tiền và phương trình số lượng

- **Vòng quay của tiền** (The *velocity of money*) đề cập đến tốc độ mà một tờ tiền điển hình di chuyển quay vòng trong nền kinh tế từ ví người này sang ví người khác.

Vòng quay của tiền và phương trình số lượng

$$V = (P \times Y)/M$$

- Trong đó: V = vòng quay của tiền

P = mức giá

Y = sản lượng

M = lượng tiền

Vòng quay của tiền và phương trình số lượng

- Viết lại phương trình trên thành phương trình số lượng:

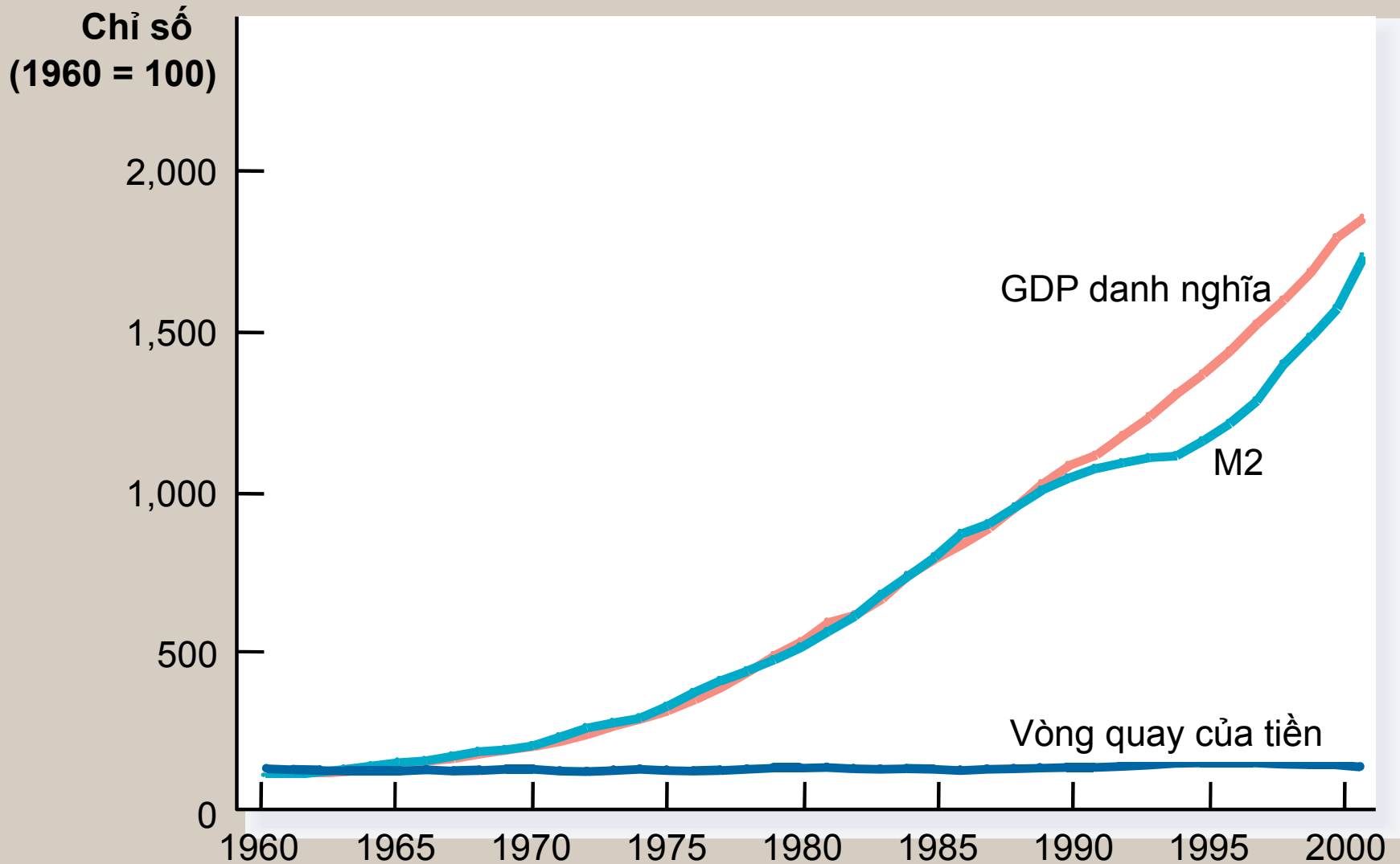
$$M \times V = P \times Y$$

- Phương trình số lượng** (The *quantity equation*) chỉ ra mối quan hệ giữa số lượng tiền (M) và giá trị tổng sản lượng danh nghĩa (P x Y).

Vòng quay của tiền và phương trình số lượng

- Phương trình số lượng cho thấy một sự gia tăng lượng tiền trong nền kinh tế phải được phản ánh thông qua 1 trong 3 biến số:
 - mức giá phải tăng,
 - sản lượng phải tăng, hoặc
 - vòng quay của tiền phải giảm.

Hình 6 GDP danh nghĩa, lượng tiền, và vòng quay của tiền ở Mỹ



Vòng quay của tiền và phương trình số lượng

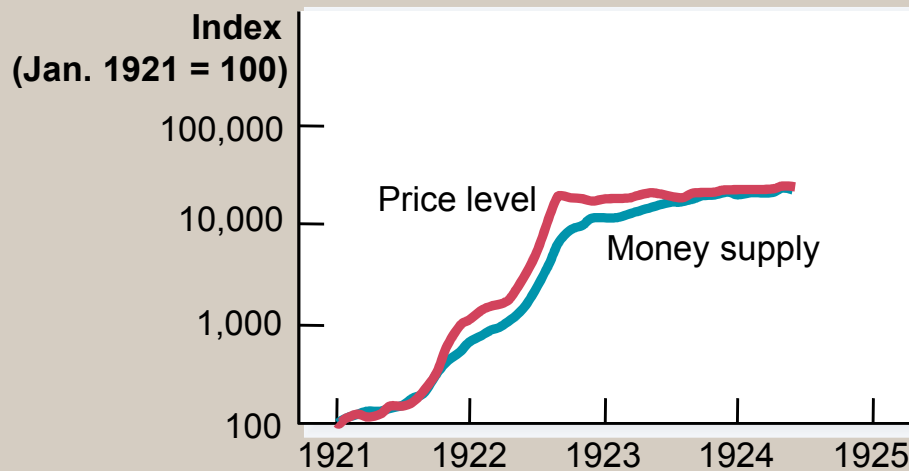
- Năm bước là bản chất của thuyết số lượng tiền:
 - Vòng quay của tiền là khá ổn định theo thời gian.
 - Khi NHTW thay đổi lượng tiền (M), nó tạo ra sự thay đổi cùng tỷ lệ trong giá trị sản lượng danh nghĩa ($P \times Y$).
 - Bởi vì tiền có tính trung lập, nên tiền không tác động tới sản lượng.
 - Do Y không thay đổi (trong dài hạn), khi NHTW tăng cung tiền thì mức giá P tăng.
 - Giá tăng dẫn đến tỷ lệ lạm phát cao.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG: Tiền tệ và mức giá trong bốn cuộc siêu lạm phát

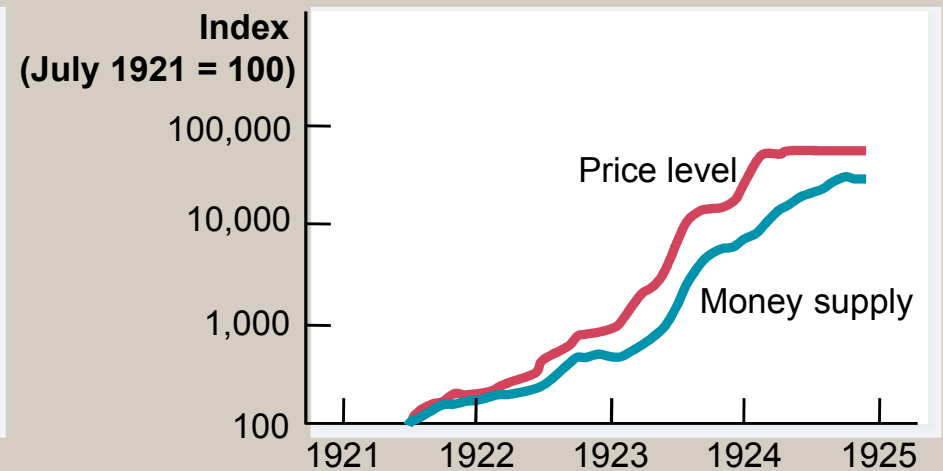
- Siêu lạm phát là lạm phát vượt mức 50% mỗi tháng.
- Siêu lạm phát xảy ra tại một số nước vì chính phủ in quá nhiều tiền để tài trợ cho các khoản chi tiêu của họ.

Hình 7 Tiền và giá trong bốn trường hợp siêu lạm phát

(a) Austria

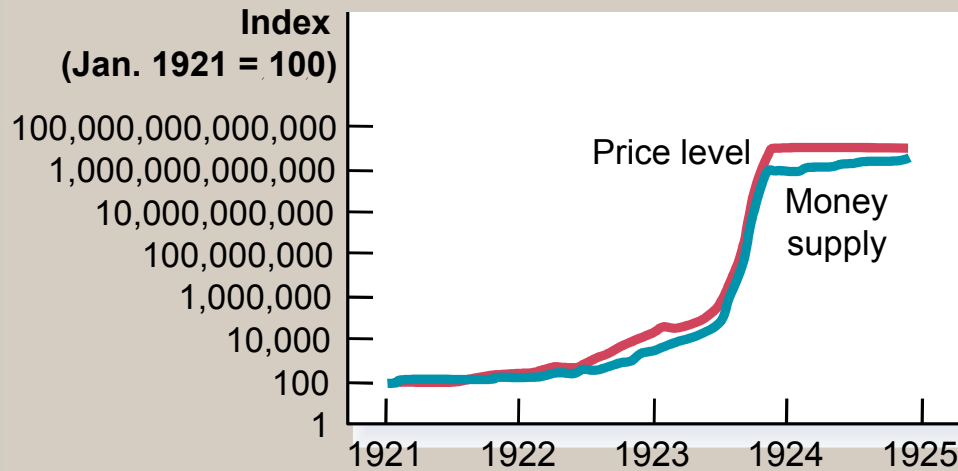


(b) Hungary

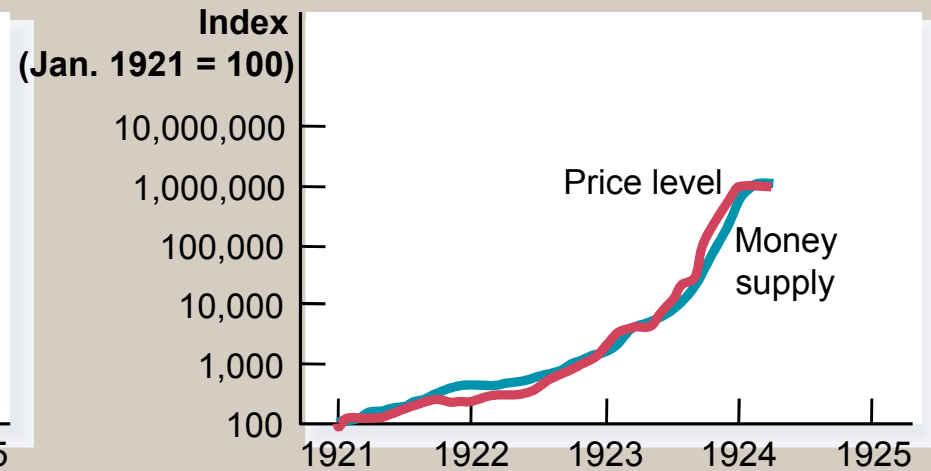


Hình 7 Tiền và giá trong bốn trường hợp siêu lạm phát

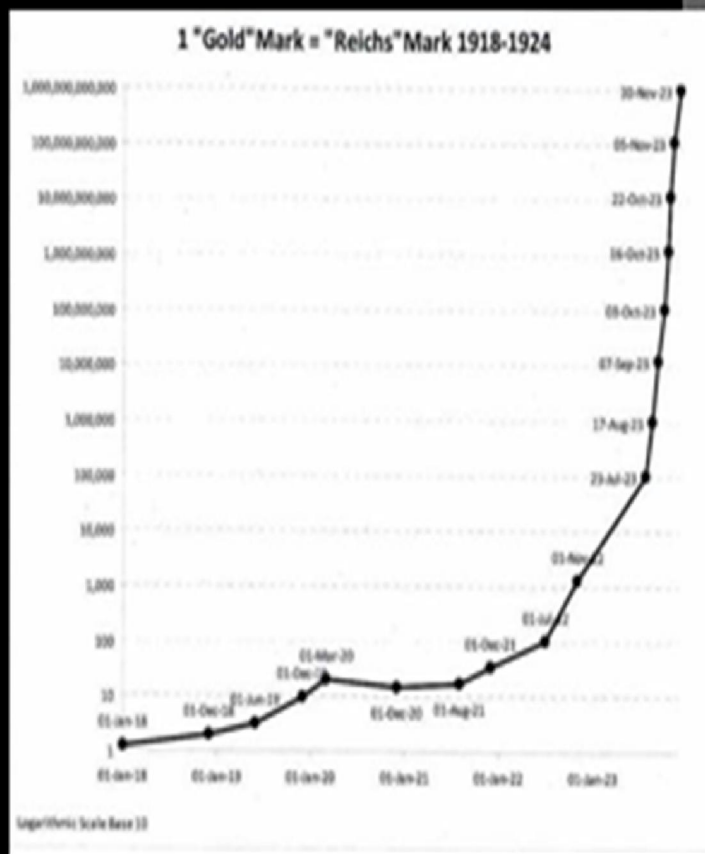
(c) Germany



(d) Poland

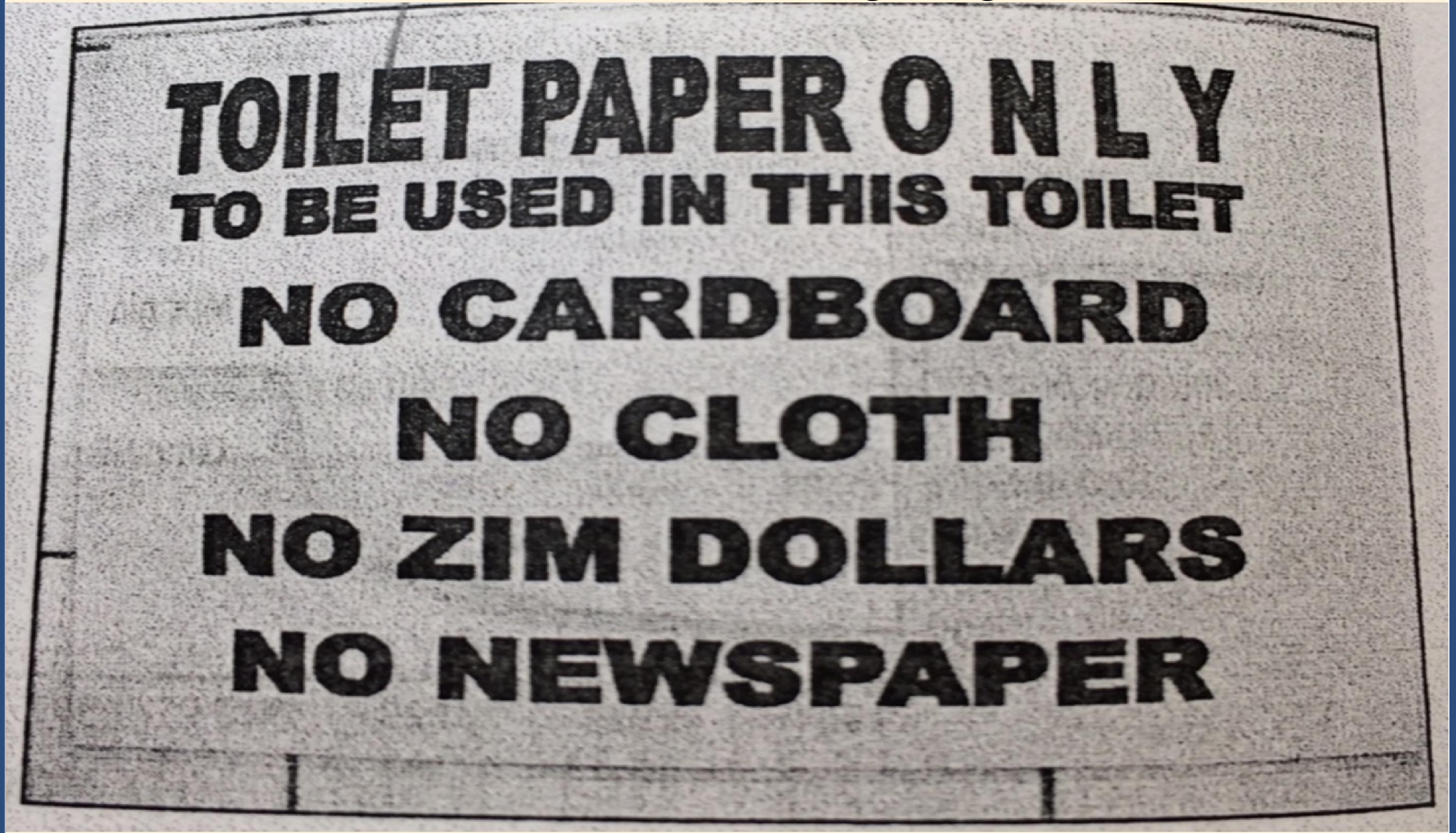


Siêu lạm phát Đức 1923



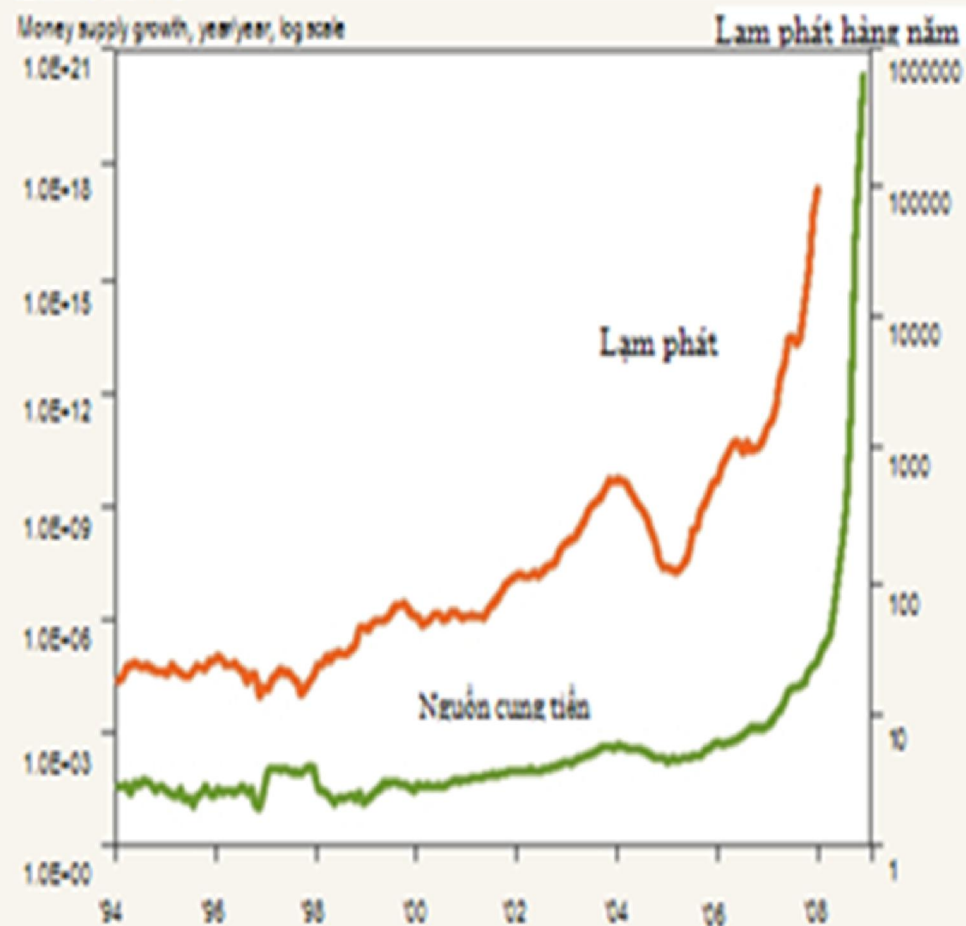
Một ví dụ khác về siêu lạm phát

- Một biển báo tại một nhà vệ sinh công cộng tại Zimbabwe:



Siêu lạm phát Zimbabwe 2007-2009

Lạm phát và lượng cung tiền tăng phi mã tại Zimbabwe



Quan hệ giữa tiền tệ và lạm phát

$$MV=PY$$

$$\rightarrow \log(MV)=\log(PY)$$

$$\rightarrow \log M + \log V = \log P + \log Y$$

$$\rightarrow \% \text{ thay đổi của } M + \% \text{ thay đổi của } V = \% \text{ thay đổi của } P + \% \text{ thay đổi của } Y$$

- *Trong dài hạn, tốc độ tăng trưởng tiền chỉ tác động tới mức giá.*

- *Lạm phát ở bất cứ đâu và bất cứ thời điểm nào cũng là hiện tượng tiền tệ.*

Thuế lạm phát

- Khi chính phủ tăng nguồn thu bằng cách in tiền, thì người ta gọi là chính phủ đang đánh một loại thuế gọi là **thuế lạm phát** (*inflation tax*).
- Thuế lạm phát giống như một loại thuế đánh vào những người nắm giữ tiền.
- Lạm phát chỉ chấm dứt khi chính phủ thực hiện cải cách tài chính như cắt giảm chi tiêu của chính phủ.

Hiệu ứng Fisher

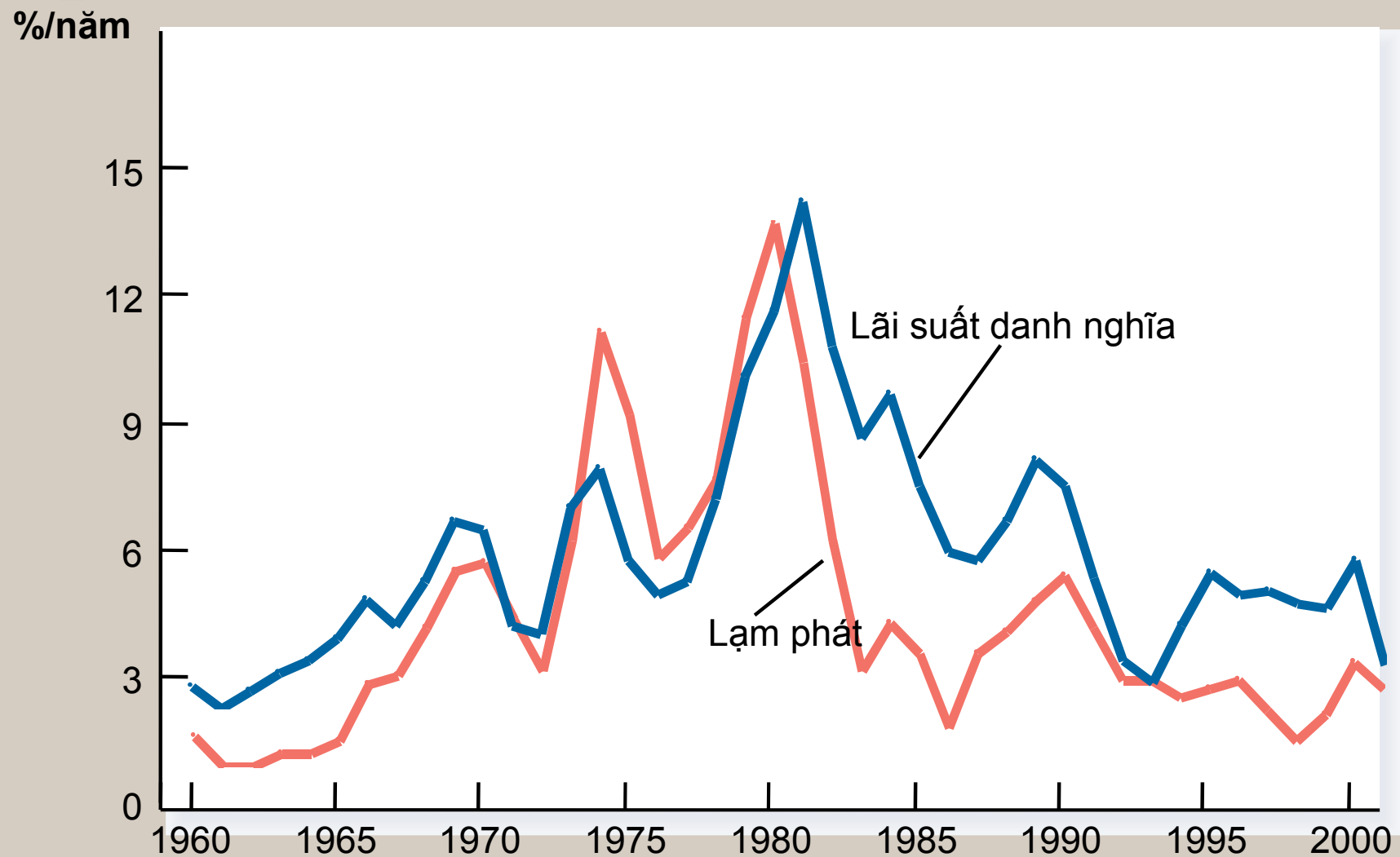
Lãi suất thực = Lãi suất danh nghĩa – Tỷ lệ lạm phát

→ Lãi suất danh nghĩa = Lãi suất thực + Tỷ lệ lạm phát

Hiệu ứng Fisher

- Hiệu ứng Fisher (The *Fisher effect*) đề cập đến sự điều chỉnh một-một của lãi suất danh nghĩa theo tỷ lệ lạm phát.
- Theo hiệu ứng Fisher, khi tỷ lệ lạm phát tăng, lãi suất danh nghĩa tăng theo cùng tỷ lệ.
- Lãi suất thực không thay đổi.

Hình 8 Lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát



KIỂM TRA NHANH

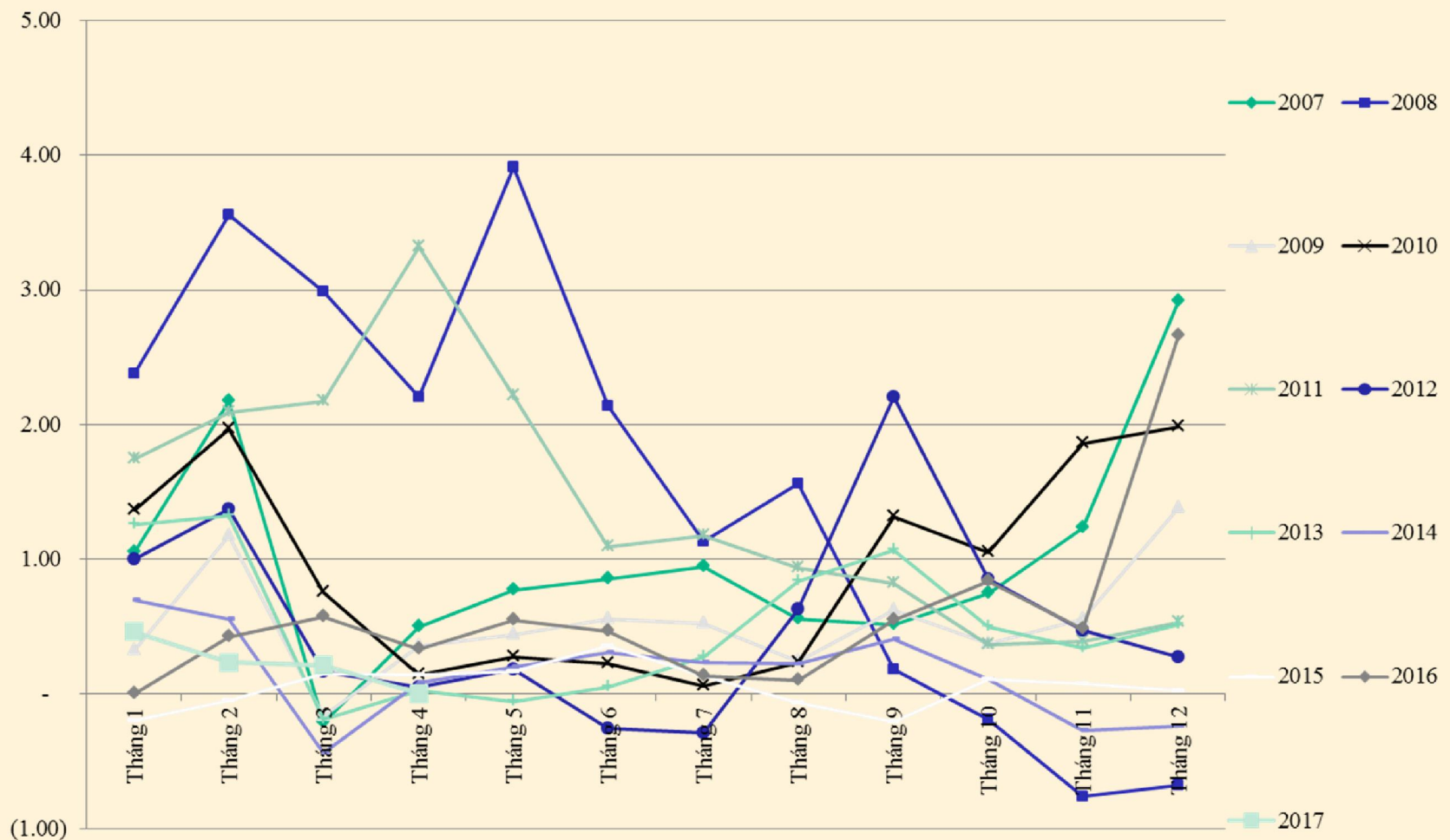
Chính phủ của một nước tăng tỷ lệ tăng trưởng cung tiền từ 5%/năm lên 50%/năm. Giá cả sẽ như thế nào? Chuyện gì sẽ xảy ra với lãi suất danh nghĩa? Tại sao chính phủ có thể phải làm như vậy?

Tốc độ tăng CPI của Việt Nam tháng sau so với tháng trước từ 01/2007-04/2017

									Đơn vị: %		
	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tháng 1	1.05	2.38	0.32	1.36	1.74	1.00	1.25	0.69	(0.20)	-	0.46
Tháng 2	2.17	3.56	1.17	1.96	2.09	1.37	1.32	0.55	(0.05)	0.42	0.23
Tháng 3	(0.22)	2.99	(0.17)	0.75	2.17	0.16	(0.19)	(0.44)	0.15	0.57	0.21
Tháng 4	0.49	2.20	0.35	0.14	3.32	0.05	0.02	0.08	0.14	0.33	0.00
Tháng 5	0.77	3.91	0.44	0.27	2.21	0.18	(0.06)	0.20	0.16	0.54	
Tháng 6	0.85	2.14	0.55	0.22	1.09	(0.26)	0.05	0.30	0.35	0.46	
Tháng 7	0.94	1.13	0.52	0.06	1.17	(0.29)	0.27	0.23	0.13	0.13	
Tháng 8	0.55	1.56	0.24	0.23	0.93	0.63	0.83	0.22	(0.07)	0.10	
Tháng 9	0.51	0.18	0.62	1.31	0.82	2.20	1.06	0.40	(0.21)	0.54	
Tháng 10	0.74	(0.19)	0.37	1.05	0.36	0.85	0.49	0.11	0.11	0.83	
Tháng 11	1.23	(0.76)	0.55	1.86	0.39	0.47	0.34	(0.27)	0.07	0.48	
Tháng 12	2.91	(0.68)	1.38	1.98	0.53	0.27	0.51	(0.24)	0.02	2.66	

Nguồn: Tổng cục thống kê <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=628&idmid=&ItemID=18395>

Tốc độ tăng CPI của Việt Nam tháng sau so với tháng trước từ 01/2007-04/2017



Chi phí của lạm phát

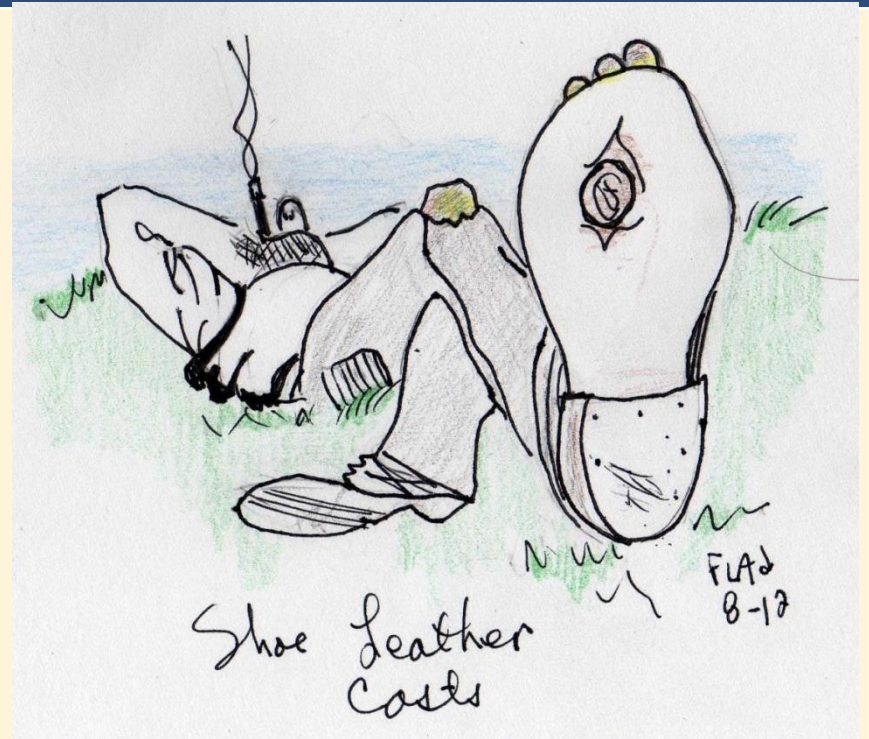
- Sụt giảm sức mua? Nhận thức sai lầm về lạm phát
 - Lạm phát tự bản thân nó không làm giảm sức mua thực của con người.

Chi phí của lạm phát

- Chi phí mòn giày (Shoeleather costs)
- Chi phí thực đơn (Menu costs)
- Sự biến động giá tương đối (Relative price variability) và sự phân bổ sai nguồn lực
- Các bóp méo thuế (Tax distortions)
- Sự nhầm lẫn và bất tiện (Confusion and inconvenience)
- Tái phân phối của cải một cách tùy tiện (Arbitrary redistribution of wealth)

Chi phí mòn giày

- **Chi phí mòn giày** (*Shoeleather costs*) là chi phí của việc giảm nắm giữ tiền mặt.
- Bởi vì lạm phát làm xói mòn giá trị thực của tiền nên mọi người có động cơ để tối thiểu hóa lượng tiền họ nắm giữ.



Chi phí mòn giày

- Để giảm bớt lượng tiền mặt nắm giữ đòi hỏi mọi người phải đi đến ngân hàng nhiều hơn để rút tiền từ tài khoản tiết kiệm có trả lãi.
- Chi phí thực sự của việc giảm nắm giữ tiền mặt là thời gian và sự thuận tiện bạn phải hy sinh để nắm giữ ít tiền mặt hơn.
- Việc phải thường xuyên đến ngân hàng hơn cũng lấy đi thời gian để làm những công việc có năng suất.

Chi phí thực đơn

- **Chi phí thực đơn**

(Menu costs) là chi phí điều chỉnh giá.

- Trong thời kỳ lạm phát, điều cần thiết là phải cập nhật bảng giá. Chi phí thực đơn bao gồm:

- Chi phí quyết định giá mới
- Chi phí in danh sách & catalog giá mới
- Chi phí gửi danh sách & catalog mới
- Chi phí thông báo giá mới



Chi phí thực đơn

- Đây là một quá trình tiêu tốn nguồn lực mà lẽ ra có thể được sử dụng vào các hoạt động năng suất cao hơn.



Sự biến động giá tương đối và phân bổ sai nguồn lực

- Lạm phát làm bóp méo giá tương đối.
- Các quyết định của người tiêu dùng bị bóp méo và thị trường ít có khả năng hơn trong việc phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả nhất.

Các bóp méo thuế do lạm phát gây ra

- Lạm phát thổi phồng độ lớn của khoản lợi vốn và vô tình làm tăng gánh nặng thuế lên loại thu nhập này.
- Với thuế lũy tiến (progressive taxation), thu nhập từ vốn (capital gains) bị đánh thuế nặng hơn.

Bảng 1 Lạm phát tăng gánh nặng thuế lên tiết kiệm như thế nào

	Nền kinh tế A (giá cả ổn định)	Nền kinh tế B (có lạm phát)
Lãi suất thực	4%	4%
Tỷ lệ lạm phát	0	8
Lãi suất danh nghĩa (lãi suất thực + tỷ lệ lạm phát)	4	12
Lãi suất giảm do bị đánh thuế 25% ($0,25 \times$ lãi suất danh nghĩa)	1	3
Lãi suất danh nghĩa sau thuế ($0,75 \times$ lãi suất danh nghĩa)	3	9
Lãi suất thực sau thuế (Lãi suất danh nghĩa sau thuế - tỷ lệ lạm phát)	3	1

Các bóp méo thuế do lạm phát gây ra

- Thuế thu nhập coi lãi suất danh nghĩa kiếm được từ tiết kiệm là thu nhập, mặc dù một phần của lãi suất danh nghĩa này chỉ để bù đắp cho lạm phát.
- Lãi suất thực sau thuế giảm, làm cho tiết kiệm trở nên kém hấp dẫn hơn.

Các bóp méo thuế do lạm phát gây ra

- Tiết kiệm của nền kinh tế cung cấp nguồn lực cho đầu tư, đầu tư lại là thành phần quan trọng cho tăng trưởng kinh tế dài hạn. Do vậy, khi lạm phát làm gia tăng gánh nặng thuế lên tiết kiệm, nó có xu hướng làm suy giảm tốc độ tăng trưởng dài hạn.

Nhằm lẫn và bất tiện

- Khi NHTW tăng cung tiền và gây ra lạm phát, nó làm xói mòn giá trị thực của đơn vị tính toán.
- Bởi vì lạm phát làm cho tiền ở các thời điểm khác nhau có giá trị thực khác nhau, nên việc tính toán lợi nhuận của doanh nghiệp – sự chênh lệch giữa doanh thu và chi phí – trở nên phức tạp hơn.

Nhầm lẫn và bất tiện

- Do đó, ở một mức độ nào đó, lạm phát làm cho các nhà đầu tư ít phân loại được doanh nghiệp thành công với doanh nghiệp không thành công, từ đó có thể gây trở ngại cho thị trường tài chính với vai trò phân bổ tiết kiệm của nền kinh tế cho các loại đầu tư khác nhau.

Chi phí đặc biệt của lạm phát ngoài dự kiến: Tái phân phối lại của cải một cách tùy tiện

- Lạm phát ngoài dự kiến (Unexpected inflation) tái phân phối lại của cải của dân chúng không dựa theo công lao và nhu cầu của họ.
- Sự phân phối này xảy ra bởi vì nhiều khoản vay trong nền kinh tế được quy định theo đơn vị tính toán – đó là tiền.

Lạm phát là xấu nhưng giảm phát còn xấu hơn

- Giảm phát cũng có chi phí của nó.
 - VD: chi phí thực đơn.
 - Giảm phát thường xuất hiện bất ngờ, tạo ra sự phân phối lại của cải theo hướng có lợi cho chủ nợ và lấy bớt tài sản của con nợ. Bởi vì người đi vay thường nghèo hơn, nên sự phân phối lại của cải này đặc biệt độc ác.
- Giảm phát thường là triệu chứng của các trục trặc kinh tế nghiêm trọng hơn.

Các biện pháp khắc phục lạm phát

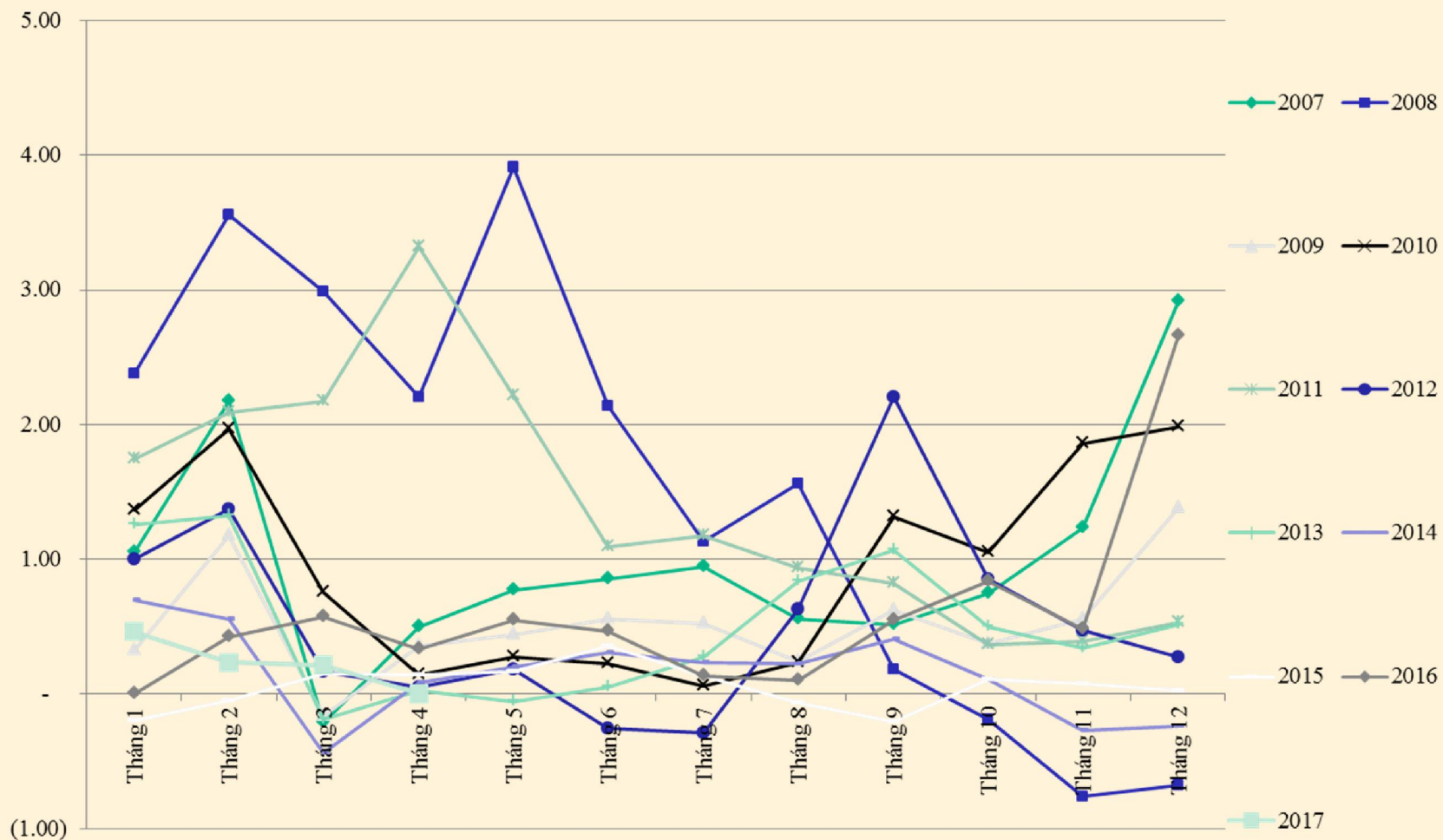
- Chính sách tiền tệ
- Chính sách tài khóa
- Chính sách tỷ giá hối đoái
- Quản lý giá cả
- Tăng cung hàng hóa

Tốc độ tăng CPI của Việt Nam tháng sau so với tháng trước từ 01/2007-04/2017

									Đơn vị: %		
	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tháng 1	1.05	2.38	0.32	1.36	1.74	1.00	1.25	0.69	(0.20)	-	0.46
Tháng 2	2.17	3.56	1.17	1.96	2.09	1.37	1.32	0.55	(0.05)	0.42	0.23
Tháng 3	(0.22)	2.99	(0.17)	0.75	2.17	0.16	(0.19)	(0.44)	0.15	0.57	0.21
Tháng 4	0.49	2.20	0.35	0.14	3.32	0.05	0.02	0.08	0.14	0.33	0.00
Tháng 5	0.77	3.91	0.44	0.27	2.21	0.18	(0.06)	0.20	0.16	0.54	
Tháng 6	0.85	2.14	0.55	0.22	1.09	(0.26)	0.05	0.30	0.35	0.46	
Tháng 7	0.94	1.13	0.52	0.06	1.17	(0.29)	0.27	0.23	0.13	0.13	
Tháng 8	0.55	1.56	0.24	0.23	0.93	0.63	0.83	0.22	(0.07)	0.10	
Tháng 9	0.51	0.18	0.62	1.31	0.82	2.20	1.06	0.40	(0.21)	0.54	
Tháng 10	0.74	(0.19)	0.37	1.05	0.36	0.85	0.49	0.11	0.11	0.83	
Tháng 11	1.23	(0.76)	0.55	1.86	0.39	0.47	0.34	(0.27)	0.07	0.48	
Tháng 12	2.91	(0.68)	1.38	1.98	0.53	0.27	0.51	(0.24)	0.02	2.66	

Nguồn: Tổng cục thống kê <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=628&idmid=&ItemID=18395>

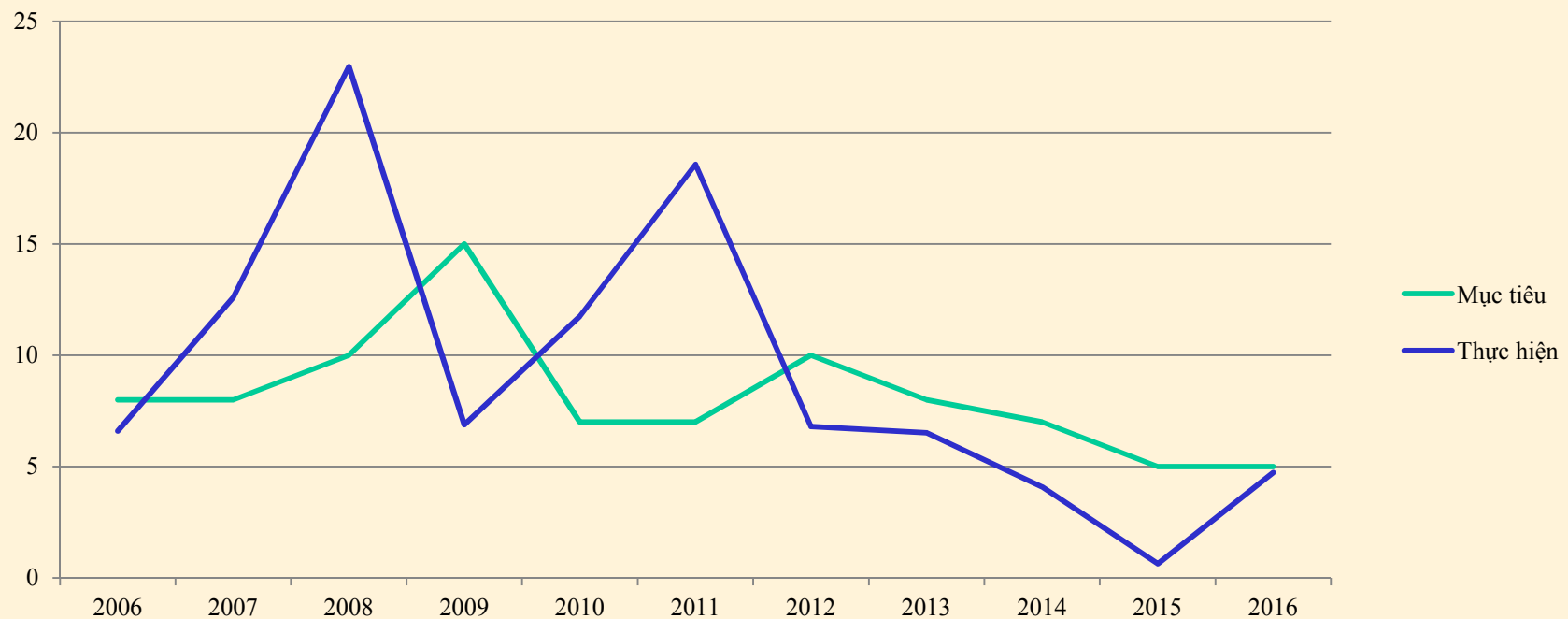
Tốc độ tăng CPI của Việt Nam tháng sau so với tháng trước từ 01/2007-04/2017



VN: Tỷ lệ lạm phát- mục tiêu và thực hiện giai đoạn 2006- 2016 (Đơn vị tính: %)

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Mục tiêu	8	8	10	15	7	7	10	8	7	5	5
Thực hiện	6.6	12.6	22.97	6.88	11.75	18.58	6.81	6.52	4.09	0.63	4.74

VN: Tỷ lệ lạm phát- mục tiêu và thực hiện giai đoạn 2006- 2016 (Đơn vị tính: %)



Tóm tắt

- Lạm phát xảy ra khi mức giá chung tăng lên. Ngược lại, nền kinh tế có giảm phát khi mức giá chung giảm xuống. Ngày nay, chúng ta tính toán lạm phát bằng cách sử dụng chỉ số giá. Hai chỉ số giá được sử dụng rộng rãi để đo lường mức giá chung là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và chỉ số điều chỉnh GDP.

Tóm tắt

- Có nhiều lý thuyết giải thích về nguyên nhân gây ra lạm phát: Lạm phát do cầu kéo, lạm phát do chi phí đẩy, lạm phát ỳ và lạm phát do tăng trưởng tiền.

Tóm tắt

- *Lạm phát do cầu kéo* xuất hiện là do tổng cầu tăng lên, đặc biệt khi sản lượng đã đạt hoặc vượt quá mức tự nhiên.
- *Lạm phát do chi phí đẩy* là một hiện tượng mới của các nền kinh tế hiện đại, xuất hiện do chi phí sản xuất tăng và kết quả là nền kinh tế trải qua đồng thời cả lạm phát và suy thoái.

Tóm tắt

- *Lạm phát ỳ* có xu hướng ổn định theo thời gian. Đây là loại lạm phát hoàn toàn được dự tính trước và được đưa vào trong các hợp đồng lao động và các thỏa thuận khác. Lạm phát ỳ xuất hiện do lạm phát trong quá khứ ảnh hưởng đến kỳ vọng về lạm phát trong tương lai và kỳ vọng này tác động đến tiền lương và giá cả mà mọi người ấn định.

Tóm tắt

- *Lạm phát do tăng trưởng tiền* là quan điểm của thuyết số lượng tiền. Lý thuyết tiền tệ (Thuyết số lượng tiền hay Lý thuyết cổ điển về lạm phát) là cách giải thích thuyết phục nhất về nguồn gốc sâu xa của hiện tượng lạm phát. Hầu hết các nhà kinh tế học ngày nay dựa vào lý thuyết này để giải thích các nhân tố tác động đến mức giá và tỷ lệ lạm phát trong dài hạn.

Tóm tắt

- Theo lý thuyết số lượng tiền tệ, mức giá chung trong một nền kinh tế điều chỉnh để đưa cung tiền cân bằng với cầu tiền. Khi NHTW tăng cung tiền, nó làm mức giá tăng. Sự tăng trưởng dai dẳng của lượng cung tiền dẫn tới lạm phát không ngừng.

Tóm tắt

- Nguyên tắc tính trung lập của tiền khẳng định rằng thay đổi lượng tiền sẽ ảnh hưởng đến các biến số danh nghĩa chứ không phải các biến thực. Nguyên tắc này đúng trong dài hạn.
- Một chính phủ có thể trang trải cho các khoản chi tiêu của mình đơn giản bằng cách in tiền. Khi các quốc gia phụ thuộc chủ yếu vào loại “thuế lạm phát” này, kết quả sẽ là tình trạng siêu lạm phát.

Tóm tắt

- Một ứng dụng của nguyên lý tính trung lập của tiền là hiệu ứng Fisher. Theo hiệu ứng Fisher, khi tỷ lệ lạm phát tăng, lãi suất danh nghĩa cũng tăng tương ứng để lãi suất thực vẫn không đổi.
- Nhiều người cho rằng lạm phát làm họ nghèo hơn vì nó làm tăng chi phí của những gì họ mua. Tuy nhiên, quan điểm này là sai lầm bởi vì lạm phát cũng làm tăng thu nhập danh nghĩa.

Tóm tắt

- Các nhà kinh tế học đã xác định sáu loại chi phí của lạm phát:
 - Chi phí mòn giày
 - Chi phí thực đơn
 - Sự gia tăng biến động của mức giá tương đối
 - Những thay đổi không dự tính trước của nghĩa vụ thuế
 - Sự nhầm lẫn và bất tiện
 - Tái phân phối của cải tùy tiện giữa chủ nợ và người đi vay



2. Thất nghiệp

Chương VII

Thất nghiệp

- Khái niệm và đo lường thất nghiệp
- Phân loại thất nghiệp
- Tác động của thất nghiệp
- Biện pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp → SV trình bày

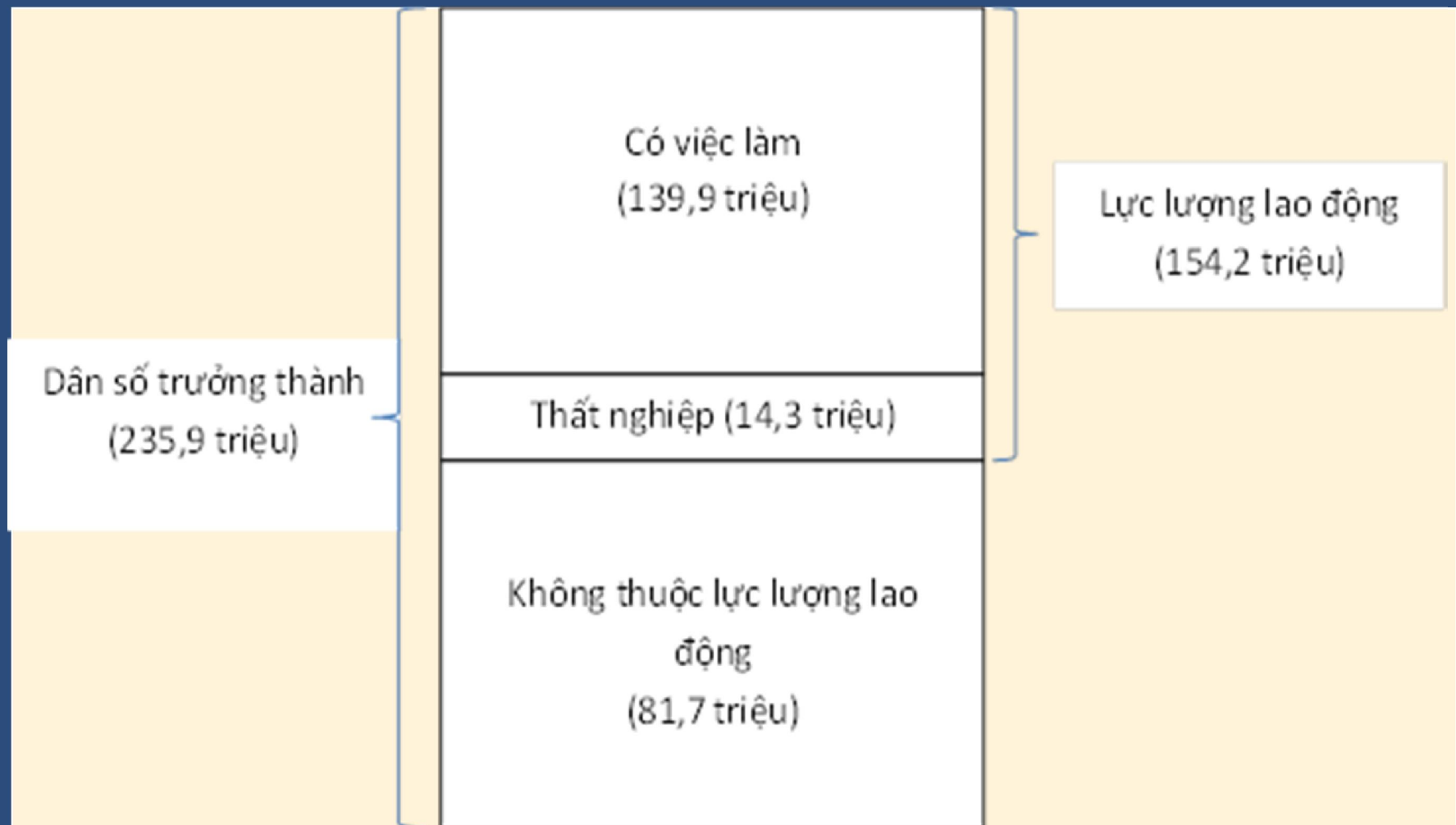
Khái niệm và đo lường thất nghiệp

- Mỗi người trưởng thành (từ đủ 15 tuổi trở lên) được xếp vào 1 trong 2 nhóm:
 - *Nhóm dân số thuộc lực lượng lao động (Labor force) hay còn gọi là nhóm dân số hoạt động kinh tế, bao gồm:*
 - *Người có việc làm (Employed)*
 - *Người thất nghiệp (Unemployed)*
 - *Nhóm dân số ngoài lực lượng lao động (Not in the labor force) hay còn gọi là nhóm dân số không hoạt động kinh tế, gồm những người không thuộc hai nhóm trên.*

Khái niệm và đo lường thất nghiệp

- *Người có việc làm*: Theo Tổng cục Thống kê, người có việc làm là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong 7 ngày trước khi tiến hành điều tra đã làm việc ít nhất 1 giờ để tạo ra thu nhập hoặc làm cho gia đình mà không đòi hỏi tiền công.
- *Người thất nghiệp*: Theo Tổng cục Thống kê, người thất nghiệp bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần điều tra không làm việc nhưng sẵn sàng làm việc và đang tìm việc làm.

Khái niệm và đo lường thất nghiệp



Hình 1: Phân nhóm dân số trưởng thành của Mỹ năm 2009

Khái niệm và đo lường thất nghiệp

- SV toàn thời gian, người nội trợ hoặc về hưu sẽ không nằm trong lực lượng lao động.

Dân số	Trong độ tuổi lao động	Lực lượng lao động	Có việc
		Ngoài lực lượng lao động	Thất nghiệp
	Ngoài độ tuổi lao động		

Khái niệm và đo lường thất nghiệp

- Lực lượng lao động (LLLĐ):

$$LLLĐ = \text{Số người có việc làm} + \text{Số người thất nghiệp}$$

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ} = \frac{LLLĐ}{\text{Dân số trưởng thành}} \times 100(\%)$$

- **Tỷ lệ thất nghiệp:** Là phần trăm số người thất nghiệp trong lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100(\%)$$

Khái niệm và đo lường thất nghiệp

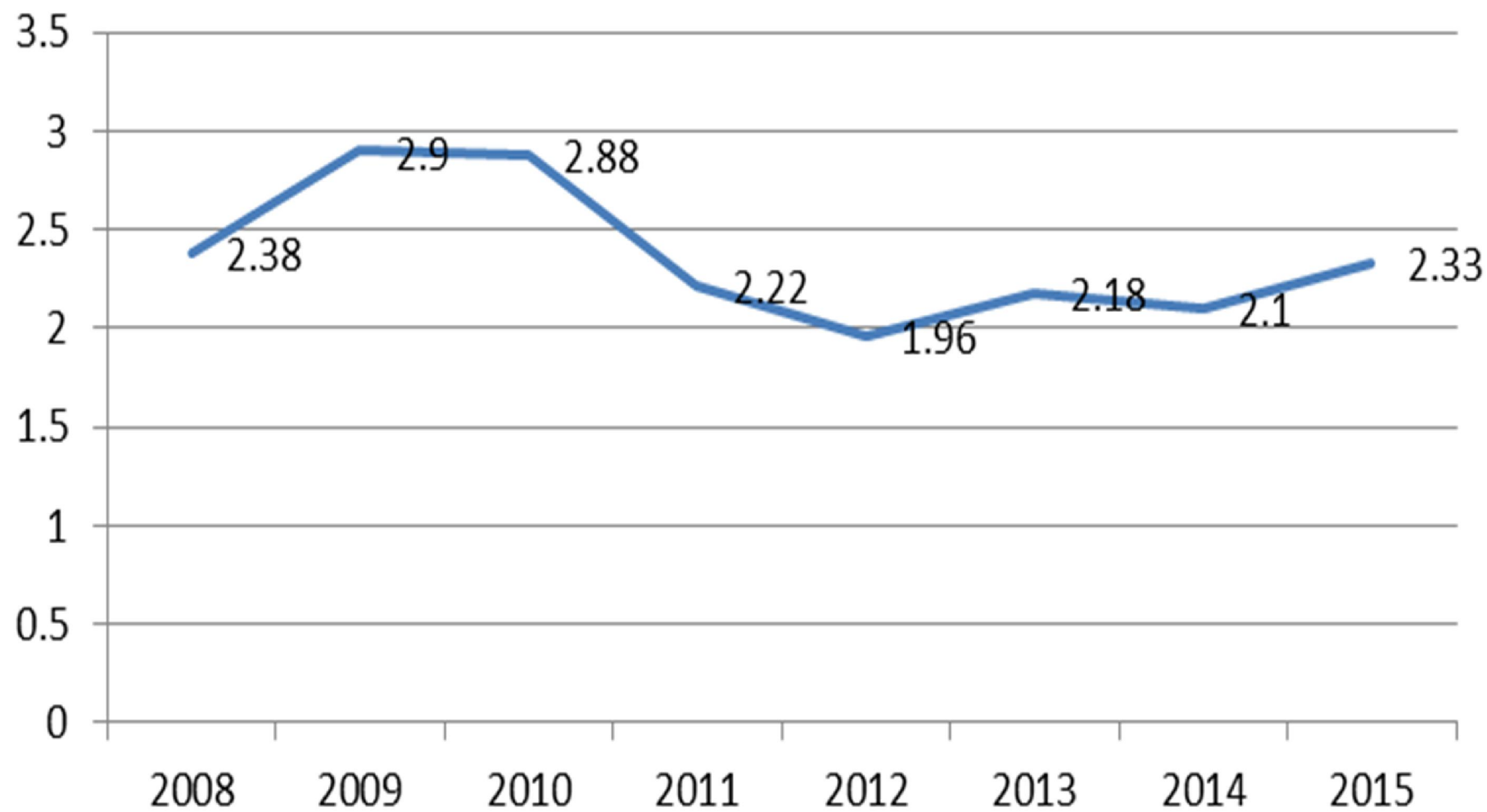
- Từ phân nhóm dân số trưởng thành của nền kinh tế Mỹ năm 2009, hãy tính:
 - LLLĐ?
 - Tỷ lệ tham gia LLLĐ?
 - *Tỷ lệ thất nghiệp?*

Khái niệm và đo lường thất nghiệp

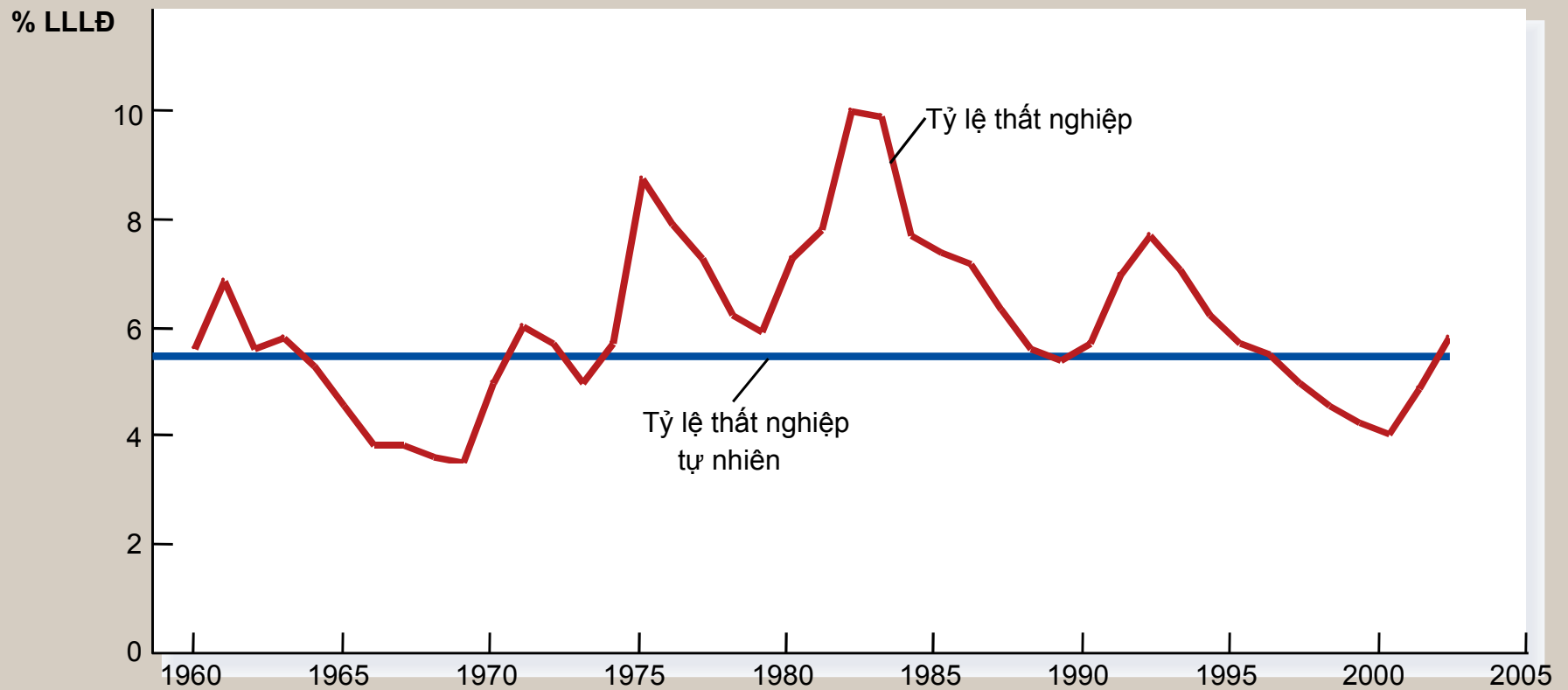
Bảng 2: Tỷ lệ thất nghiệp của VN từ 2008-2015 (đơn vị: %)

	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tỷ lệ thất nghiệp	2,38	2,90	2,88	2,22	1,96	2,18	2,10	2,33

Tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam từ 2008-2015 (%)

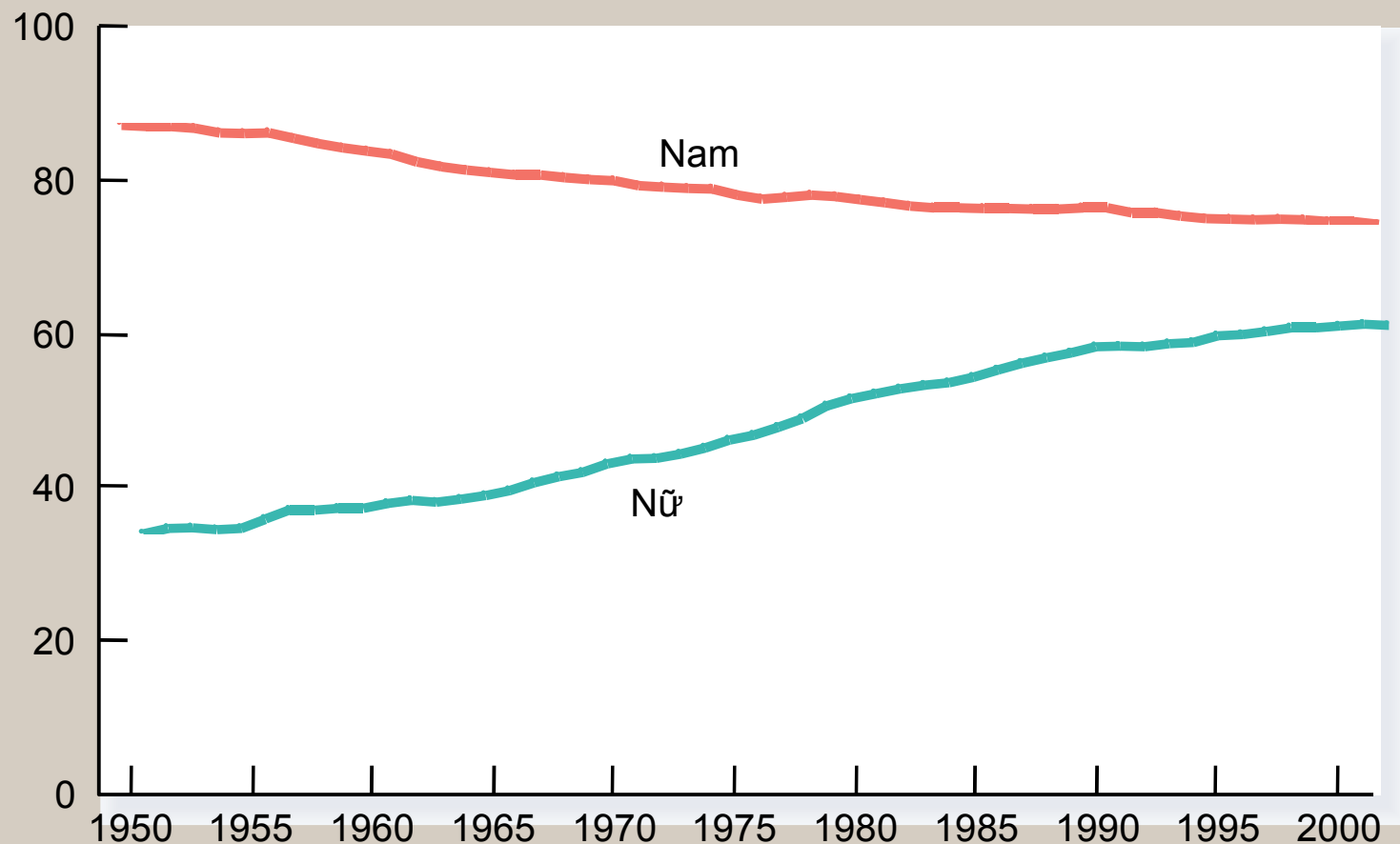


Hình 2 Tỷ lệ thất nghiệp tại Mỹ kể từ năm 1960



Hình 3 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đối với nam và nữ tại Mỹ kể từ năm 1950

Tỷ lệ
tham gia
LLLĐ (%)



Tỷ lệ thất nghiệp chính thức là một chỉ số đo lường tình trạng không việc làm hữu ích nhưng không hoàn hảo

- Thật khó để phân biệt một người thất nghiệp và một người không thuộc LLLĐ.
- *Những người lao động nản chí (Discouraged workers)*, những người muốn làm việc nhưng đã từ bỏ tìm kiếm việc làm sau những nỗ lực tìm việc không thành công, không nằm trong con số thống kê thất nghiệp.
- Những người khác có thể khai là thất nghiệp nhằm nhận được hỗ trợ tài chính cho người thất nghiệp, mặc dù họ không tìm kiếm việc làm.

Thất nghiệp kéo dài bao lâu?

- Hầu hết các đợt thất nghiệp đều ngắn.
- Hầu hết thất nghiệp quan sát được tại bất kỳ thời điểm nào là dài hạn.
- Hầu hết vấn đề thất nghiệp của nền kinh tế xuất phát từ một số tương đối ít những người không có việc làm trong thời gian dài.

KIỂM TRA NHANH

- *Tỷ lệ thất nghiệp được đo lường như thế nào?*
- *Tỷ lệ thất nghiệp có thể tuyên bố quá mức con số về tình trạng không có việc làm như thế nào?*
- *Chỉ tiêu này có thể tuyên bố dưới mức con số về tình trạng không có việc làm như thế nào?*

Phân loại thất nghiệp

- *Thất nghiệp tự nhiên (Natural Unemployment)*
 - *Thất nghiệp tạm thời (Frictional Unemployment)*
 - *Thất nghiệp cơ cấu (Structural Unemployment)*
 - *Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển*
- *Thất nghiệp chu kỳ (Cyclical Unemployment)*

Thất nghiệp tự nhiên

- *Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên* của nền kinh tế nói đến lượng thất nghiệp mà nền kinh tế đó thường trải qua. Đây là mức thất nghiệp được duy trì ngay cả trong dài hạn.

Thất nghiệp tự nhiên

- Tại sao luôn có một số người thất nghiệp
 - Trong thị trường lao động lý tưởng, tiền lương điều chỉnh để cân bằng lượng cung và cầu lao động, đảm bảo rằng mọi công nhân đều có việc làm đầy đủ.
 - Thực tế không như điều lý tưởng này. Tỷ lệ thất nghiệp không bao giờ xuống đến zero; thay vào đó nó biến động quanh tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Thất nghiệp tạm thời

- *Thất nghiệp tạm thời* đề cập đến thất nghiệp do cần thời gian để kết nối giữa người và việc. Nói một cách khác, cần phải có thời gian cho người lao động tìm được công việc phù hợp nhất với sở thích và kỹ năng của họ.

Chính sách công và thất nghiệp tạm thời

- Nếu có thể giảm thời gian người thất nghiệp tìm được việc mới, chính sách công có thể giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của nền kinh tế.
- Các chương trình của chính phủ bao gồm:
 - Các văn phòng việc làm của chính phủ đưa thông tin nhu cầu việc làm
 - Các chương trình, các lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho người lao động
 - Bảo hiểm thất nghiệp (Unemployment insurance)

Chính sách công và thất nghiệp tạm thời

- Những người ủng hộ tin rằng các chương trình của chính phủ giúp nền kinh tế hoạt động hiệu quả hơn.
- Những người chỉ trích các chương trình này cho rằng tốt nhất là để cho “bàn tay vô hình” của thị trường dẫn dắt người lao động và việc làm ăn khớp nhau. Các chỉ trích này cho rằng chính phủ sẽ không làm tốt hơn, thậm chí còn kém hơn, trong việc đưa thông tin đúng người đúng việc và quyết định loại hình đào tạo nào là phù hợp nhất.

Chính sách công và thất nghiệp tạm thời

- *Bảo hiểm thất nghiệp* là chương trình của chính phủ nhằm góp phần duy trì một phần thu nhập cho người lao động khi họ bị thất nghiệp.
 - Chương trình này được thiết kế để bảo vệ người lao động phần nào khi họ bị mất việc.
 - Chương trình này chi trả một phần lương trước đây trong một khoảng thời gian nhất định cho những người thất nghiệp.

Chính sách công và thất nghiệp tạm thời

- *Chi phí của bảo hiểm thất nghiệp*
 - làm tăng lượng thất nghiệp.
 - làm giảm nỗ lực tìm kiếm việc làm của người thất nghiệp.
- *Lợi ích của bảo hiểm thất nghiệp*
 - Mục tiêu chính của trợ cấp thất nghiệp là nhằm giảm bớt khó khăn về kinh tế cho những người lao động bị thất nghiệp nên thực chất đây là chính sách có mục tiêu phân phối lại thu nhập.
 - Nó làm tăng cơ hội cho người lao động tìm được những công việc phù hợp với sở thích và khả năng của họ.

Thất nghiệp cơ cấu

- Thất nghiệp cơ cấu xảy ra khi lượng cung lao động vượt quá lượng cầu lao động.
 - Cầu lao động tăng lên ở các khu vực đang mở rộng và có triển vọng, trong khi lại giảm ở các khu vực đang bị thu hẹp hoặc ít triển vọng hơn.
- Kết quả của quá trình chuyển đổi này là người lao động trong các ngành công nghiệp suy giảm phải chịu mất việc và phải tìm công việc mới.

Thất nghiệp cơ cấu

- Cách giải quyết:
 - Cung cấp thông tin tốt hơn cho người thất nghiệp hoặc đào tạo lại họ để đáp ứng công việc mới đang có nhu cầu cao hơn trong nền kinh tế.
- Thất nghiệp cơ cấu sẽ tăng nếu tốc độ chuyển dịch cơ cấu của cầu về lao động tăng hoặc tốc độ thích ứng của lao động với những thay đổi đó diễn ra chậm chạp.

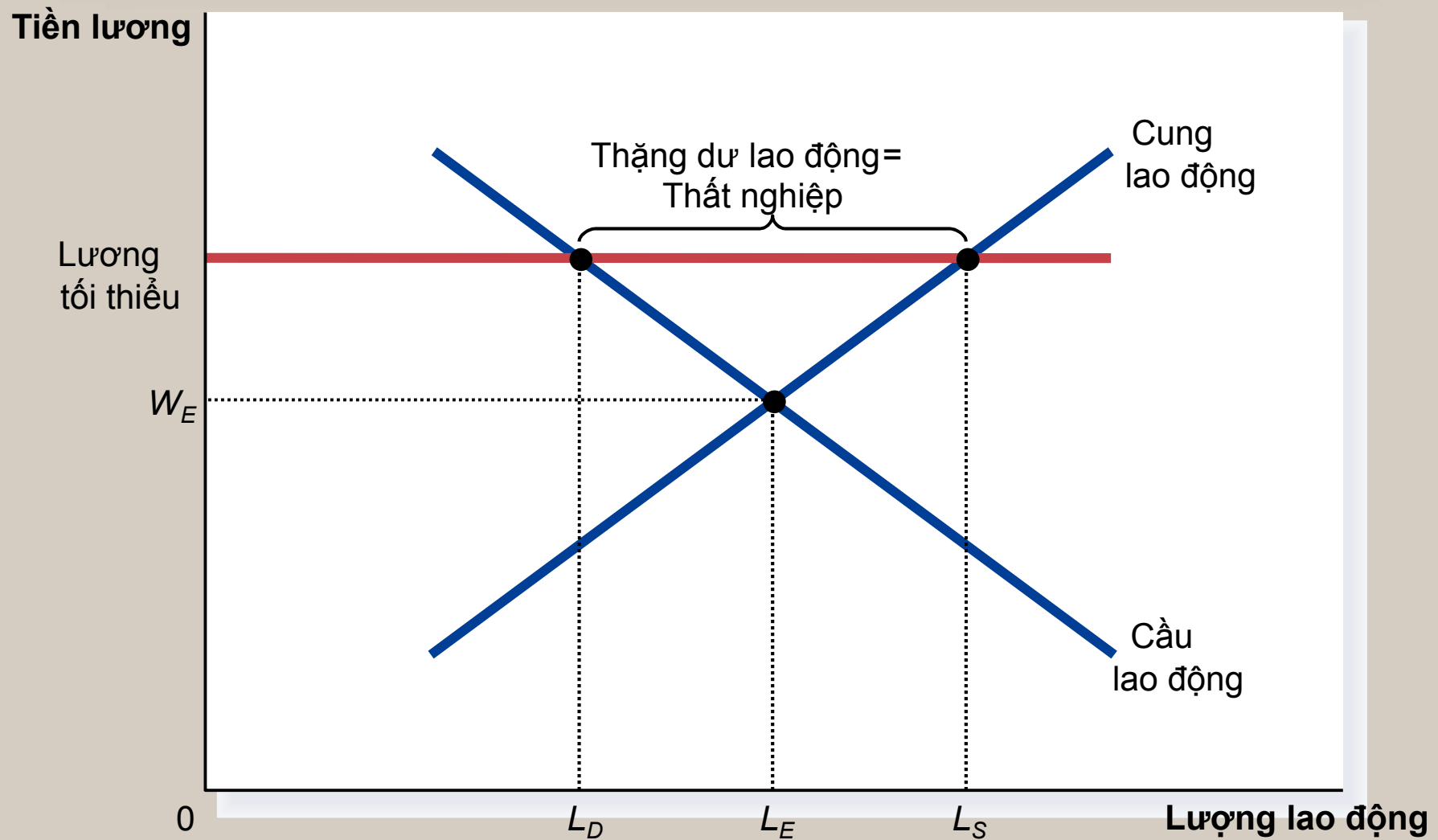
Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển

- Là loại thất nghiệp do lương thực tế cao hơn mức cân bằng thị trường.
- Ba nguyên nhân chủ yếu:
 - Luật tiền lương tối thiểu
 - Công đoàn
 - Tiền lương hiệu quả

Luật tiền lương tối thiểu

- Luật về tiền lương tối thiểu quy định mức lương thấp nhất mà người thuê lao động phải trả cho người lao động.
- Khi mức lương được giữ trên mức cân bằng cung và cầu lao động, nó tạo ra thất nghiệp.

Hình 3 Thất nghiệp do mức lương cao hơn mức lương cân bằng



Luật tiền lương tối thiểu

- Tiền lương tối thiểu làm tăng thu nhập của những người lao động có việc làm, nhưng lại làm giảm thu nhập của một số người lao động không tìm được việc làm do quy định này.
- Luật lương tối thiểu chỉ tác động đến nhóm lao động ít kỹ năng và ít kinh nghiệm trong lực lượng lao động.

Công đoàn và thương lượng tập thể

- Công đoàn (*union*) là tổ chức của người lao động nhằm thương lượng với người sử dụng lao động về tiền lương và các điều kiện làm việc.
- Trong những năm 1940 và 1950, khi lượng công đoàn viên lên cao nhất, có khoảng 1/3 lực lượng lao động Mỹ tham gia công đoàn.
- Công đoàn là một loại liên minh phía người bán kiểu cartel, cố gắng sử dụng quyền lực thị trường tập thể của họ.

Công đoàn và thương lượng tập thể

- Quá trình mà công đoàn và các công ty thỏa thuận về các điều kiện làm việc được gọi là thương lượng tập thể (*collective bargaining*).

Công đoàn và thương lượng tập thể

- Nếu công đoàn và doanh nghiệp không thể đạt được thỏa thuận, công đoàn có thể tổ chức ngưng lao động, gọi là **đình công** (*strike*).

Công đoàn và thương lượng tập thể

- Đình công làm cho một số lao động được cải thiện phúc lợi, nhưng một số khác thì bị giảm phúc lợi.
- Công đoàn viên hưởng lợi từ thương lượng tập thể trong khi người lao động không trong công đoàn thì chịu chi phí.
 - Các nhà kinh tế nghiên cứu về tác động của công đoàn chỉ ra một kết quả điển hình là công đoàn viên nhận được thu nhập cao hơn 10 đến 20% so với mức mà người lao động không tham gia công đoàn nhận được.

Công đoàn và thương lượng tập thể

- Các nhà phê bình công đoàn cho rằng công đoàn chỉ là một loại liên minh phía người bán cartel. Khi công đoàn nâng mức lương lên trên mức lương cân bằng của các thị trường cạnh tranh, cầu lao động giảm, làm cho một số người lao động mất việc và làm giảm lương ở các khu vực khác trong nền kinh tế. Sự phân phối lại lao động không hiệu quả và không công bằng.
 - Không hiệu quả vì mức lương cao làm giảm số việc làm trong các doanh nghiệp có công đoàn xuống dưới mức hiệu quả và cạnh tranh.
 - Không công bằng vì lợi ích của công nhân này chính là chi phí của các công nhân khác.

Công đoàn và thương lượng tập thể

- Nhóm ủng hộ cho rằng công đoàn:
 - Là liều thuốc giải độc cần thiết cho quyền lực thị trường của các doanh nghiệp thuê mướn lao động.
 - Công đoàn quan trọng trong việc giúp doanh nghiệp phản hồi có hiệu quả với nhu cầu của công nhân.
 - Công đoàn góp phần cắt giảm chi phí giao dịch.

KIỂM TRA NHANH

- *Công đoàn trong ngành công nghiệp xe hơi tác động đến lương và việc làm tại General Motors và Ford như thế nào? Công đoàn ảnh hưởng tới lương và việc làm trong các ngành công nghiệp khác như thế nào?*

Lý thuyết tiền lương hiệu quả

- *Mức lương hiệu quả (Efficiency wages)* là mức lương doanh nghiệp trả cao hơn mức lương cân bằng của thị trường nhằm tăng năng suất lao động.
- Lý thuyết tiền lương hiệu quả phát biểu rằng doanh nghiệp sẽ hoạt động hiệu quả hơn nếu lương cao hơn mức cân bằng thị trường.

Lý thuyết tiền lương hiệu quả

- Doanh nghiệp có thể muốn trả lương cao hơn mức lương cân bằng bởi các lý do sau:
 - *Sức khỏe người lao động*: Người lao động được trả lương tốt hơn sẽ ăn thực phẩm dinh dưỡng hơn, sẽ có sức khỏe tốt hơn và do đó có năng suất cao hơn.
 - *Sự luân chuyển công nhân*: Người lao động được trả lương cao hơn sẽ ít tìm kiếm công việc khác hơn.
 - *Chất lượng người lao động*: Lương cao hơn sẽ thu hút được những lao động có chất lượng hơn ứng tuyển.
 - *Nỗ lực người lao động*: Lương cao tạo cho người lao động động lực để thể hiện nỗ lực cao nhất.

KIỂM TRA NHANH

- *Hãy đưa ra 4 lý do giải thích tại sao doanh nghiệp có thể có lợi khi trả mức lương cao hơn mức cân bằng lương cung và lượng cầu lao động.*

Thất nghiệp chu kỳ

- Được dùng để chỉ những biến động của thất nghiệp từ năm này tới năm khác xung quanh mức thất nghiệp tự nhiên và nó gắn liền với những biến động kinh tế trong ngắn hạn.
- Xuất hiện khi tổng cầu không đủ để cân đối với toàn bộ sản lượng tiềm năng của nền kinh tế hay sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng.
- Đo lường bằng số người có thể có việc làm khi sản lượng ở mức tiềm năng trừ đi số người hiện đang làm việc trong nền kinh tế.

Tác động của thất nghiệp

- Chi phí
 - Đối với cá nhân:
 - Thu nhập giảm
 - Dễ bị tổn thương về tâm lý
 - Kỹ năng mai một
 - Mối quan hệ gia đình có thể trở nên căng thẳng
 - Đối với xã hội:
 - Sản lượng giảm

Tác động của thất nghiệp

- Lợi ích:
 - Đối với thất nghiệp tự nhiên:
 - Quá trình tìm việc sẽ giúp người lao động có thể tìm được việc làm tốt hơn, phù hợp hơn với nguyện vọng và năng lực của họ.
 - Người lao động có nhiều thời gian nghỉ ngơi hơn.
 - Làm cho lao động và việc làm khớp nhau hơn, do đó các nguồn lực sẽ được sử dụng một cách có hiệu quả hơn, góp phần làm tăng tổng sản lượng của nền kinh tế trong dài hạn.

Tác động của thất nghiệp

- Lợi ích:
 - Đối với thất nghiệp chu kỳ:
 - Người lao động có nhiều thời gian nghỉ ngơi hơn.

Tuy nhiên so với thất nghiệp tự nhiên, thời gian nhàn rỗi này là không tự nguyện. Do đó, lợi ích từ thất nghiệp chu kỳ có giá trị rất nhỏ so với phần thu nhập bị mất và sức ép tâm lý mà người thất nghiệp phải chịu.

Tác động của thất nghiệp

- Đối với thất nghiệp chu kỳ: Tổn thất lớn hơn nhiều.
 - Cá nhân bị thất nghiệp bị mất tiền lương và nhận trợ cấp thất nghiệp
 - Chính phủ mất thu nhập từ thuế và phải trả thêm trợ cấp
 - Các doanh nghiệp bị giảm lợi nhuận

Biện pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp

- Có các biện pháp nào để hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp → các bạn trình bày.

Tóm tắt

- Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm những người trưởng thành sẵn sàng và có khả năng làm việc nhưng không có việc làm.
- Tỷ lệ thất nghiệp không phải là thước đo hoàn hảo sự mất việc. Một số người tự cho là thất nghiệp nhưng thực sự lại không muốn làm việc, và một số người muốn làm việc lại phải rời khỏi lực lượng lao động do không tìm việc thành công và do đó không được tính là người thất nghiệp.

Tóm tắt

- Thất nghiệp thường được chia thành hai nhóm:
 - *Thất nghiệp tự nhiên* (thất nghiệp tự nguyện): biểu thị mức thất nghiệp bình thường mà nền kinh tế phải chịu, bao gồm:
 - Thất nghiệp tạm thời
 - Thất nghiệp cơ cấu
 - Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển
 - *Thất nghiệp chu kỳ* (thất nghiệp không tự nguyện): biểu thị những dao động ngắn hạn của thất nghiệp xung quanh mức tự nhiên.

Tóm tắt

- Thất nghiệp tạm thời
 - Nguyên nhân là do người lao động cần thời gian để tìm được việc làm phù hợp với sở thích và kỹ năng của họ. Trợ cấp thất nghiệp là chính sách của Chính phủ có tác dụng ổn định thu nhập cho người lao động, lại làm tăng năng thất nghiệp tạm thời.

Tóm tắt

- Thất nghiệp cơ cấu:
 - Nguyên nhân là do không có sự ăn khớp giữa cung và cầu lao động trên các thị trường lao động cụ thể. Các chương trình đào tạo lại sẽ giúp người lao động dễ dàng chuyển đổi từ các ngành bị suy giảm sang các ngành đang mở rộng.

Tóm tắt

- Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển: Ba nguyên nhân:
 - Luật tiền lương tối thiểu
 - Hoạt động công đoàn
 - Tiền lương hiệu quả

Tóm tắt

- Luật tiền lương tối thiểu: :
 - Bằng cách tăng mức lương của những người lao động không có kỹ năng và không có kinh nghiệm lên trên mức cân bằng, luật tiền lương tối thiểu làm tăng lượng cung và giảm lượng cầu lao động. Lượng thặng dư lao động là lượng thất nghiệp.

Tóm tắt

- Sức mạnh của công đoàn:
 - Khi công đoàn đẩy mức lương trong ngành có công đoàn lên trên mức cân bằng, công đoàn tạo ra tình trạng dư cung về lao động.
- Lý thuyết tiền lương hiệu quả:
 - Theo lý thuyết này, các doanh nghiệp sẽ được lợi khi trả lương trên mức cân bằng. Lương cao có thể cải thiện sức khỏe người lao động, giảm lao động bỏ việc, tăng chất lượng và nỗ lực của người lao động.

Tóm tắt

- *Thất nghiệp chu kỳ (thất nghiệp theo quan điểm Keynes hay thất nghiệp do thiếu cầu) phát sinh khi nền kinh tế lâm vào suy thoái. Đây là thất nghiệp không tự nguyện và tổn hại tới các cá nhân, những người muốn có việc làm. Đối với xã hội, đây là sự lãng phí của cải. Xã hội cũng có thể cần quan tâm tới những tổn thất trên khía cạnh tâm lý do thất nghiệp không tự nguyện gây ra.*

Tóm tắt

- Thất nghiệp có cả tác động tiêu cực lẫn tích cực. Lợi ích của thất nghiệp là tạo điều kiện để xếp đúng người vào đúng việc và do đó làm tăng năng suất lao động. Ngoài ra, thất nghiệp trong một khoảng thời gian ngắn cũng có nghĩa là người lao động có thêm nhiều thời gian nghỉ ngơi hơn. Tuy nhiên, lợi ích này về cơ bản rất nhỏ so với chi phí. Đối với cá nhân, thất nghiệp gây ra sự mất mát thu nhập và tổn thương tâm lý. Đối với xã hội, thất nghiệp chu kỳ làm cho sản lượng của nền kinh tế giảm xuống dưới mức tự nhiên.

N. Gregory Mankiw

Nguyên lý

Kinh tế học vĩ mô

Chương VII

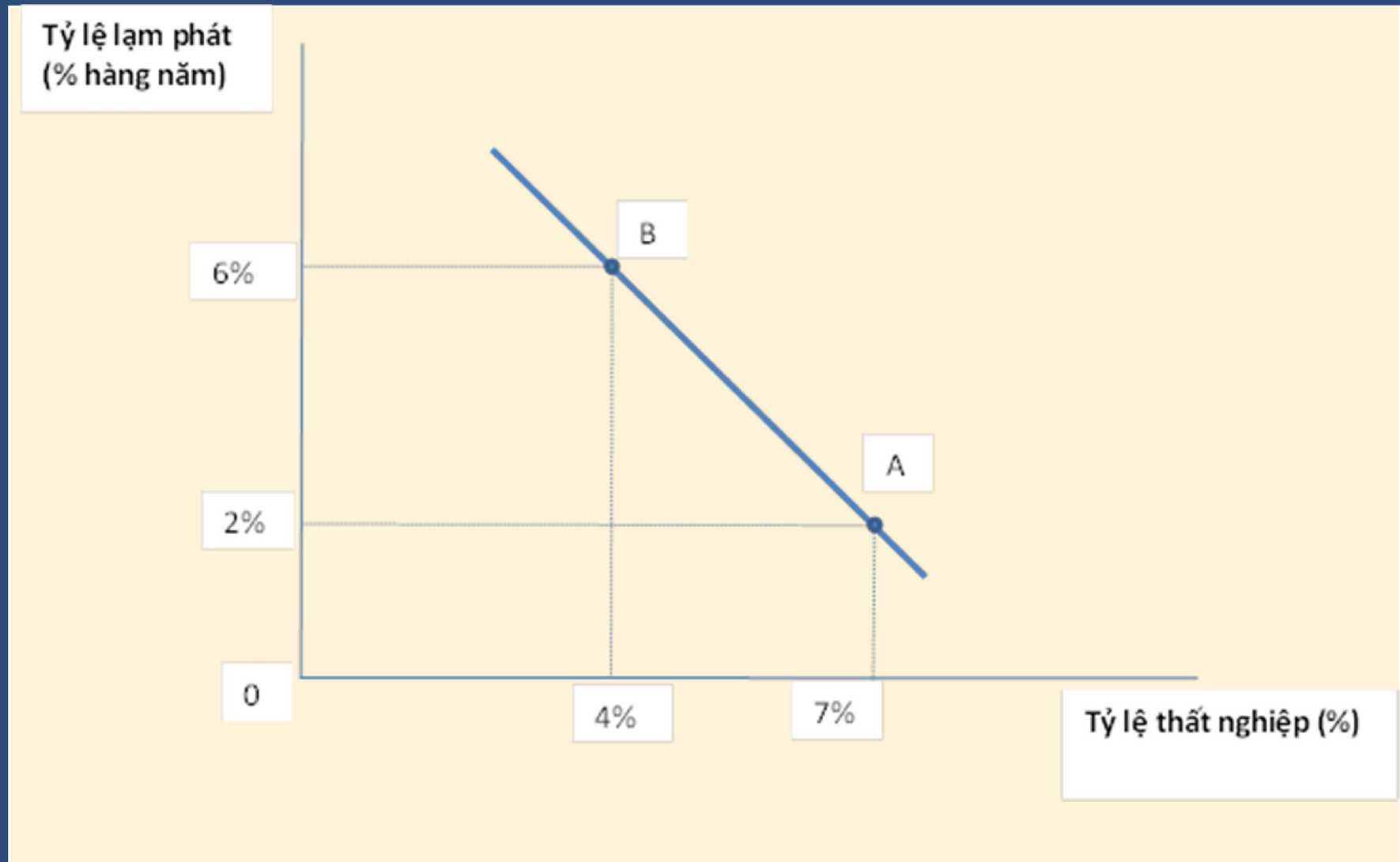


3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp

Đường Phillips

- Đường Phillips (Phillips curve) mô tả mối quan hệ *ngắn hạn* (nghịch biến) giữa lạm phát và thất nghiệp.
- Các nhà hoạch định chính sách luôn đứng trước sự đánh đổi (*ngắn hạn*) giữa lạm phát và thất nghiệp.

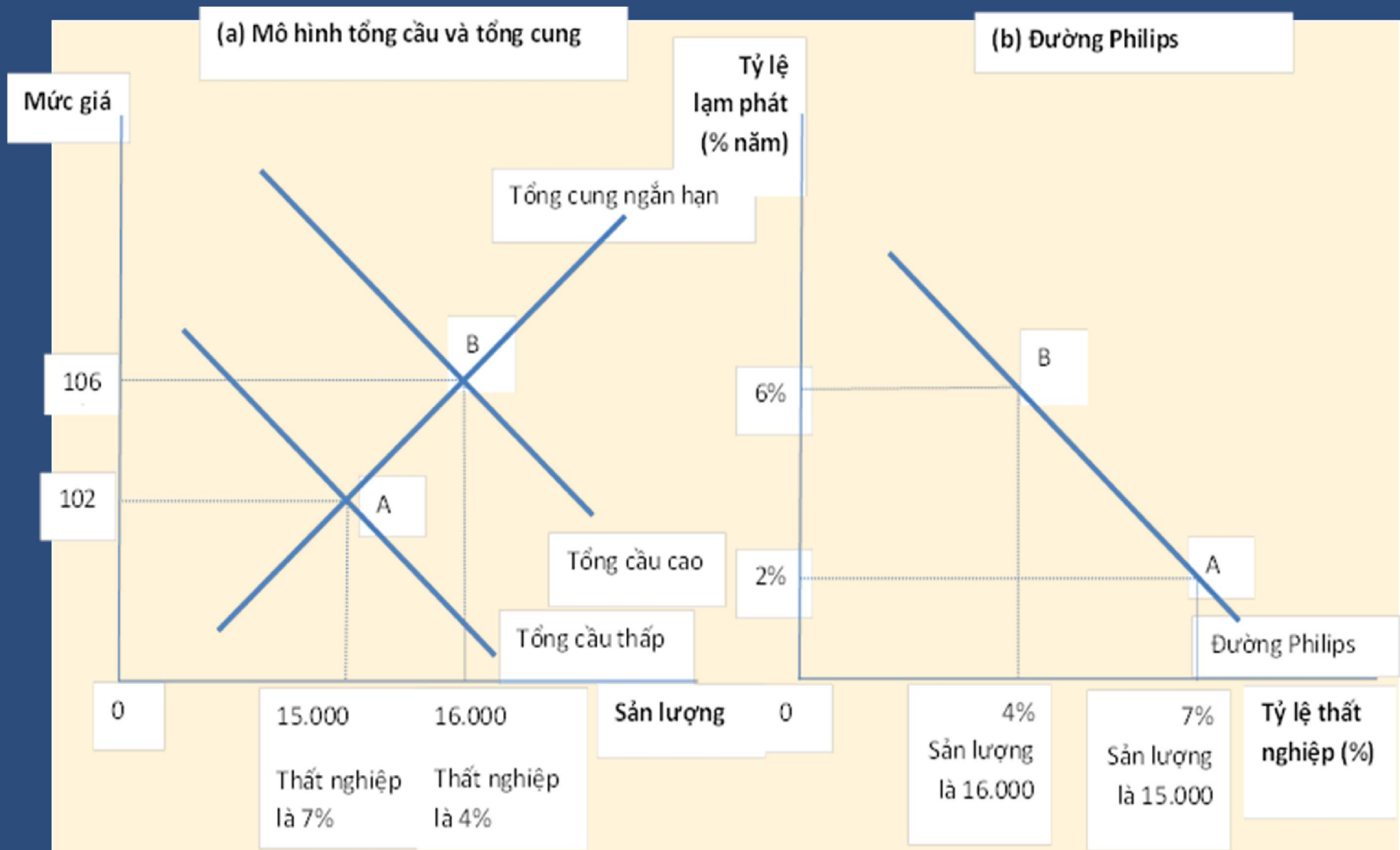
Đường Phillips



Tổng cầu, tổng cung và đường Phillips

- Đường Phillips thể hiện những kết hợp giữa lạm phát và thất nghiệp xuất hiện trong ngắn hạn khi sự chuyển dịch của đường tổng cầu đẩy nền kinh tế dọc theo đường tổng cung ngắn hạn.

Tổng cầu, tổng cung và đường Phillips



Tổng cầu, tổng cung và đường Phillips

- Những đợt tăng cung tiền, tăng chi tiêu của chính phủ hoặc giảm thuế sẽ mở rộng tổng cầu và đẩy nền kinh tế đến một điểm trên đường Phillips tại đó thất nghiệp thấp hơn và lạm phát cao hơn.
- Những đợt giảm cung tiền, cắt giảm chi tiêu của chính phủ hoặc tăng thuế sẽ thu hẹp tổng cầu và đẩy nền kinh tế đến một điểm trên đường Phillips tại đó thất nghiệp cao hơn và lạm phát thấp hơn.

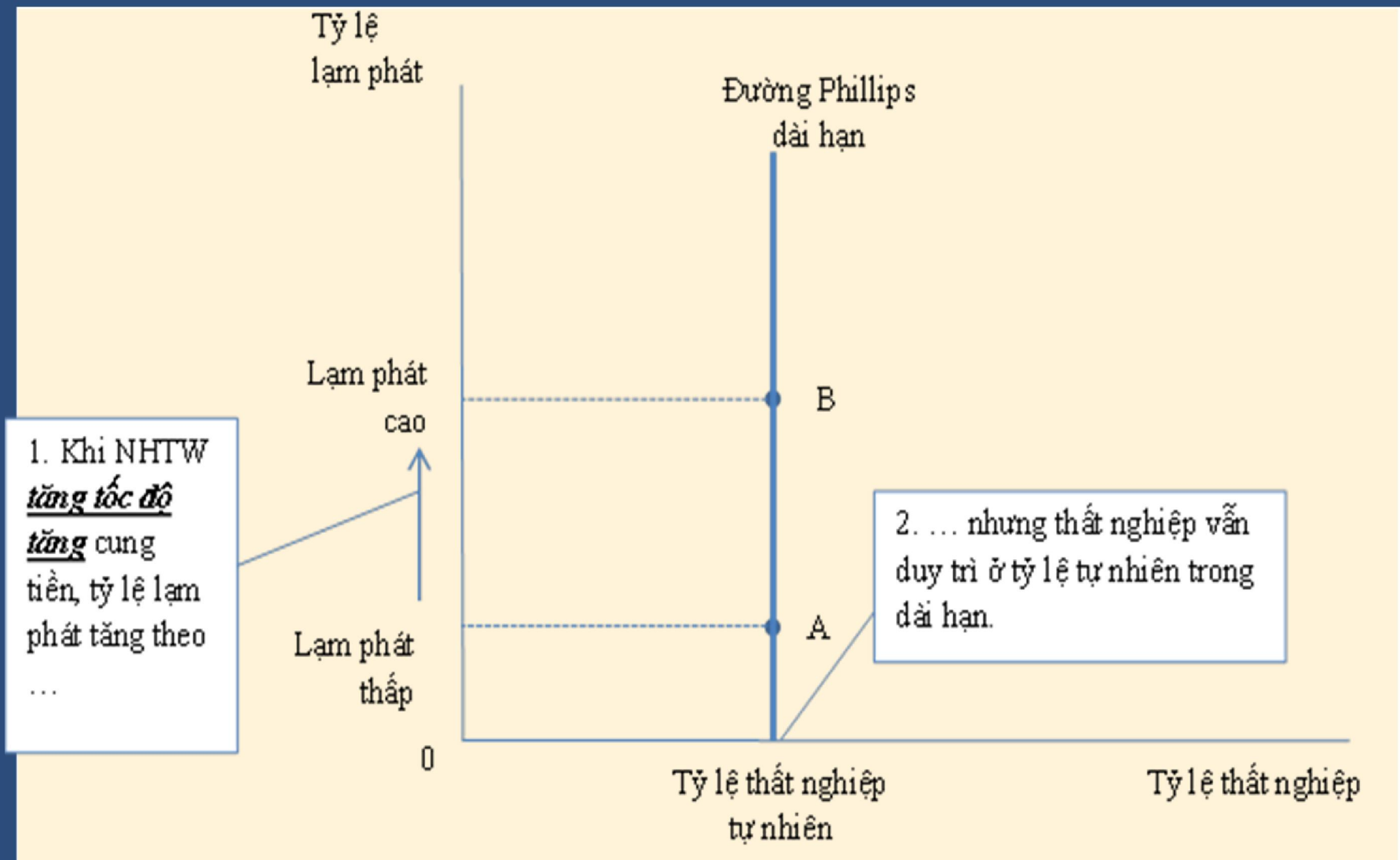
KIỂM TRA NHANH

- *Vẽ đường Phillips. Sử dụng mô hình tổng cầu và tổng cung để chỉ ra cách thức chính sách có thể dịch chuyển nền kinh tế từ một điểm có lạm phát cao trên đường này sang điểm khác có lạm phát thấp.*

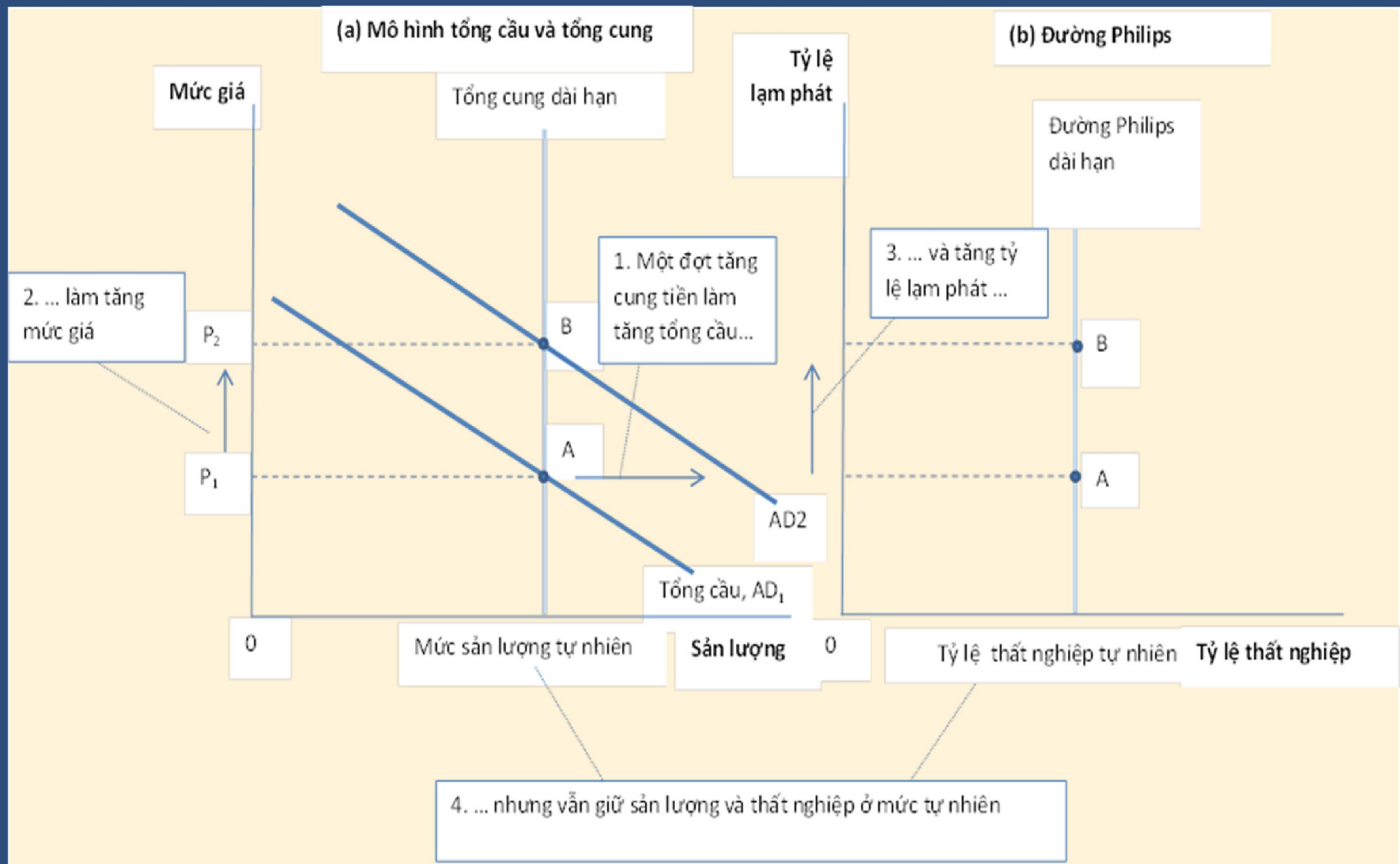
Đường Phillips dài hạn

- Trong dài hạn, đường Phillips thẳng đứng, thể hiện thất nghiệp không phụ thuộc vào tăng trưởng tiền và lạm phát.
- Trong bất kỳ tình huống nào, tỷ lệ thất nghiệp cũng có khuynh hướng tiến đến mức thông thường của nó, được gọi là *tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên* (*natural rate of unemployment*).

Đường Phillips dài hạn



Cách đường Phillips dài hạn liên quan đến mô hình tổng cầu và tổng cung



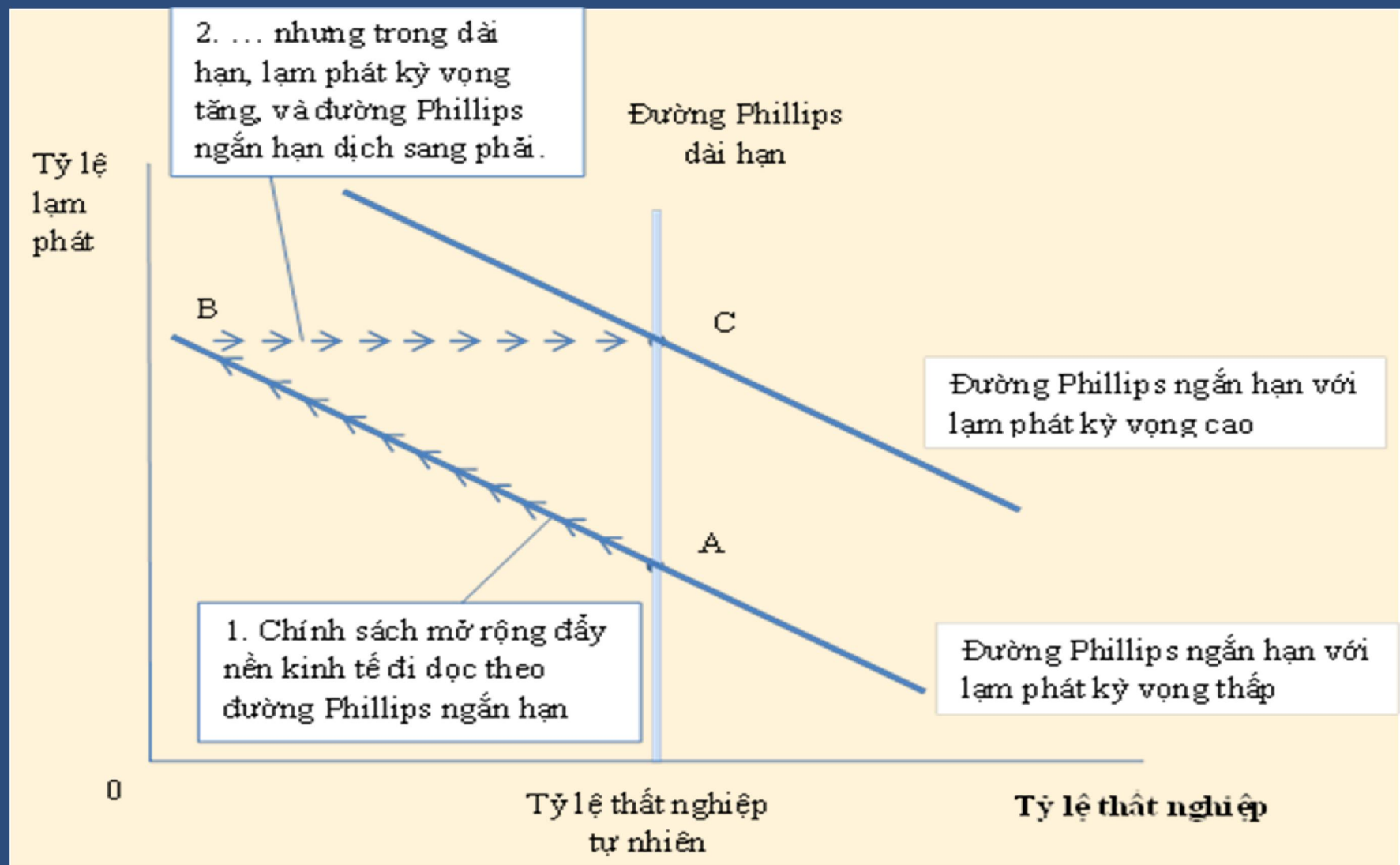
Cách đường Phillips dài hạn liên quan đến mô hình tổng cầu và tổng cung

- Đường tổng cung dài hạn dốc đứng và đường Phillips dài hạn dốc đứng cùng ngụ ý rằng chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến các biến số danh nghĩa (mức giá và tỷ lệ lạm phát) chứ không tác động đến các biến số thực (sản lượng và thất nghiệp).
- Cho dù NHTW theo đuổi chính sách tiền tệ nào, sản lượng và thất nghiệp đều ở mức tự nhiên của chúng trong dài hạn.

Kỳ vọng và đường Phillips ngắn hạn

- *Tỷ lệ thất nghiệp =*
Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên –
 αx (lạm phát thực tế – lạm phát kỳ vọng)
- Phương trình này hàm ý rằng không có đường Phillips ngắn hạn ổn định. Mỗi đường Phillips ngắn hạn phản ánh một tỷ lệ lạm phát kỳ vọng nhất định.
- Khi lạm phát kỳ vọng thay đổi, đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển.

Kỳ vọng và đường Phillips ngắn hạn



Kỳ vọng và đường Phillips ngắn hạn

- Các nhà hoạch định chính sách chỉ đứng trước sự đánh đổi tạm thời giữa lạm phát và thất nghiệp. Trong dài hạn, việc mở rộng tổng cầu nhanh hơn sẽ đưa đến lạm phát cao hơn nhưng không làm giảm thất nghiệp.

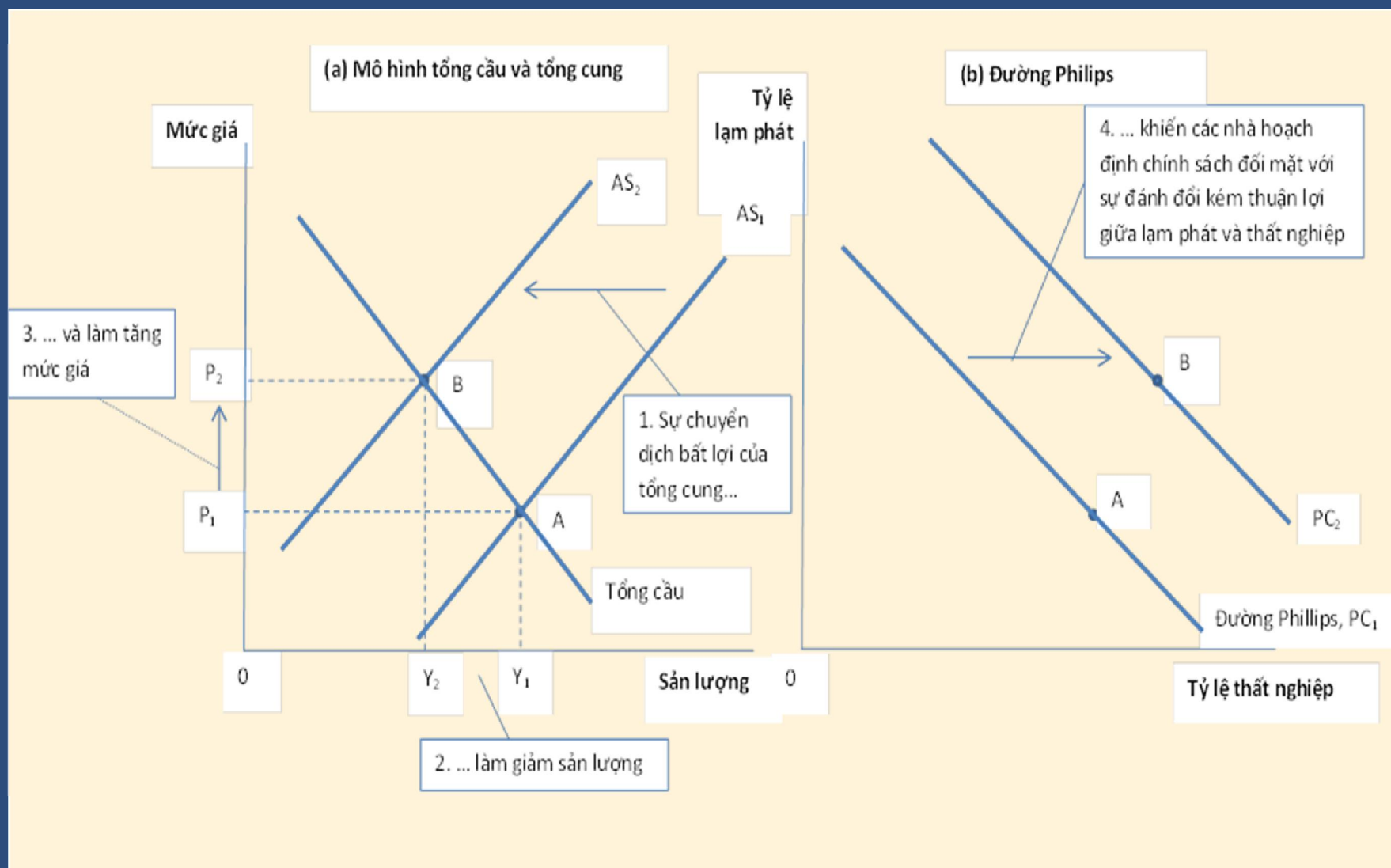
KIỂM TRA NHANH

- *Vẽ đường Phillips ngắn hạn và đường Phillips dài hạn. Giải thích tại sao hai đường này khác nhau.*

Sự dịch chuyển của đường Phillips ngắn hạn: Vai trò của các cú sốc cung

- ***Cú sốc cung*** là sự kiện trực tiếp tác động lên chi phí sản xuất và mức giá bán ra của doanh nghiệp.
- ...Điều này làm dịch chuyển đường tổng cung...
- ...và qua đó làm dịch chuyển đường Phillips.

Sự dịch chuyển của đường Phillips ngắn hạn: Vai trò của các cú sốc cung



Sự dịch chuyển của đường Phillips ngắn hạn: Vai trò của các cú sốc cung

- Kết hợp sản lượng giảm (đình trệ - stagnation) và giá cả tăng (lạm phát – inflation) được gọi là hiện tượng *đình lạm (stagflation)*.
- Sự dịch chuyển của tổng cung dẫn đến thất nghiệp và lạm phát cao hơn.
- Đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển sang phải từ PC_1 sang PC_2 .

Sự dịch chuyển của đường Phillips ngắn hạn: Vai trò của các cú sốc cung

- Các nhà hoạch định chính sách đối mặt với sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp bất lợi hơn so với trước khi có sự dịch chuyển tổng cung
 - họ phải chấp nhận tỷ lệ lạm phát cao hơn đối với tỷ lệ thất nghiệp cho trước,
 - hoặc tỷ lệ thất nghiệp cao hơn ứng với tỷ lệ lạm phát cho trước,
 - hoặc một số kết hợp vừa thất nghiệp cao hơn lẫn lạm phát cao hơn.

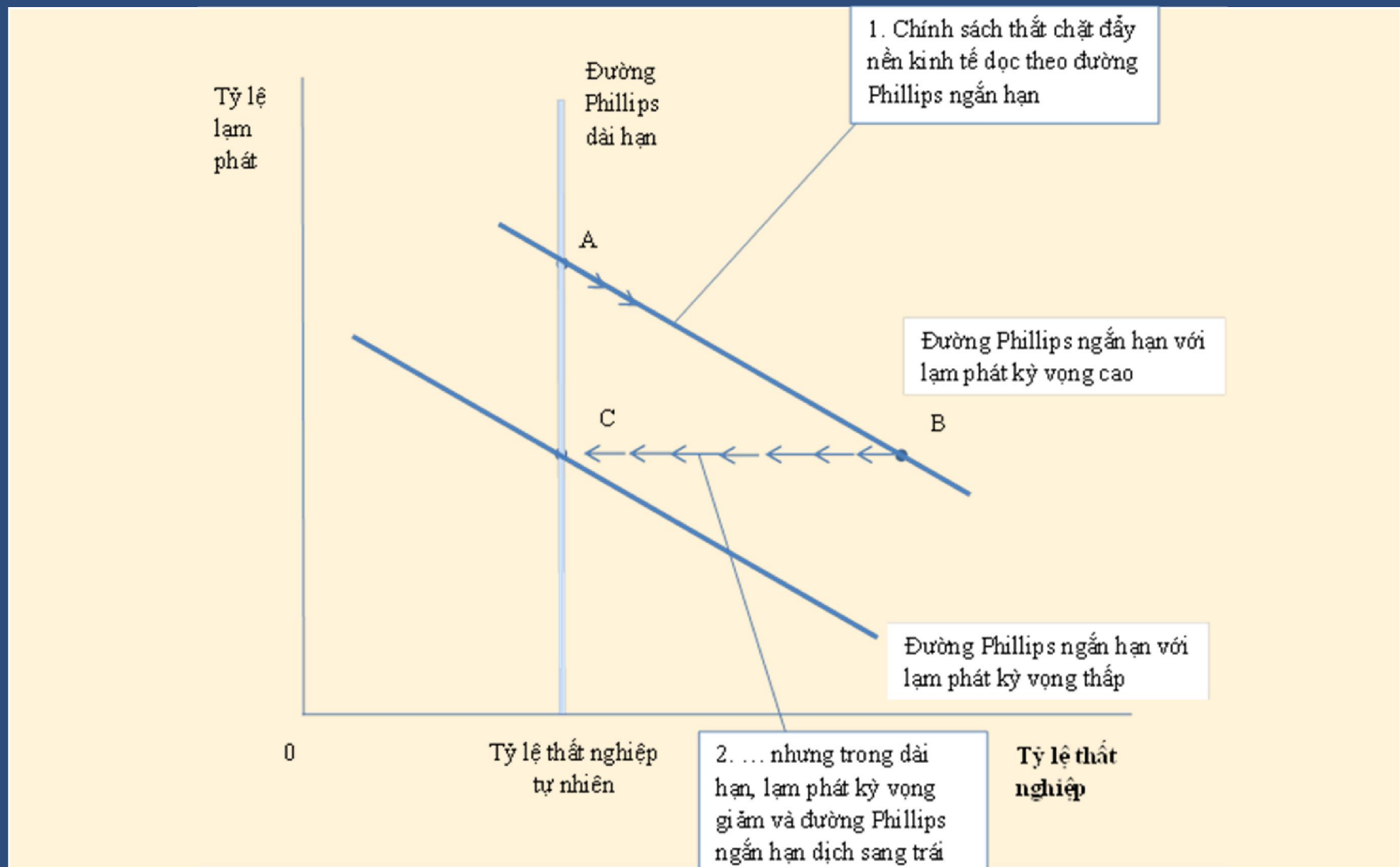
KIỂM TRA NHANH

- *Cho ví dụ về một cú sốc thuận lợi đối với tổng cung. Sử dụng mô hình tổng cầu và tổng cung để giải thích tác động của cú sốc này. Nó ảnh hưởng đến đường Phillips như thế nào?*

Chi phí của việc cắt giảm lạm phát

- Để giảm lạm phát, NHTW phải theo đuổi chính sách tiền tệ thắt chặt...
- ...Khi NHTW theo đuổi chính sách tiền tệ thắt chặt, họ sẽ làm chậm tốc độ tăng trưởng của cung tiền. Tổng cầu giảm...
- ...Điều này làm giảm lượng hàng hóa và dịch vụ mà doanh nghiệp tạo ra...
- ...Sản lượng giảm dẫn đến thất nghiệp tăng.

Chi phí của việc cắt giảm lạm phát



Chi phí của việc cắt giảm lạm phát

- Nếu một quốc gia muốn giảm lạm phát, họ phải chấp nhận giai đoạn thất nghiệp cao và sản lượng thấp. Cái giá phải trả được thể hiện bằng sự dịch chuyển của nền kinh tế thông qua điểm B trong quá trình đi từ A đến C. Quy mô của chi phí này phụ thuộc vào độ dốc của đường Phillips và kỳ vọng lạm phát điều chỉnh nhanh đến mức nào trước chính sách tiền tệ mới.

Chi phí của việc cắt giảm lạm phát

- Chi phí của việc giảm lạm phát được gọi là **tỷ lệ hy sinh** (sacrifice ratio).
- Tỷ lệ hy sinh là % tổn thất sản lượng hàng năm trong quá trình cắt giảm 1% lạm phát.
 - Ở Mỹ, người ta ước tính tỷ lệ hy sinh là 5.
 - Để giảm lạm phát từ 10% trong giai đoạn 1979-1981 xuống 4%, đòi hỏi phải hy sinh 30% sản lượng.

Kỳ vọng hợp lý và khả năng giảm lạm phát không phải trả giá

- Theo *lý thuyết kỳ vọng hợp lý* (*theory of rational expectation*), người dân sử dụng một cách tối ưu thông tin họ có được, kể cả thông tin về chính sách của chính phủ, khi dự báo về tương lai.

Kỳ vọng hợp lý và khả năng giảm lạm phát không phải trả giá

- Lạm phát kỳ vọng là một biến số quan trọng lý giải tại sao có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn chứ không phải dài hạn.
- Sự đánh đổi ngắn hạn biến mất nhanh đến mức nào tùy thuộc vào việc người dân điều chỉnh kỳ vọng lạm phát nhanh đến đâu.
- Những người ủng hộ thuyết kỳ vọng hợp lý lập luận rằng khi chính sách kinh tế thay đổi, người dân điều chỉnh kỳ vọng lạm phát tương ứng.

Kỳ vọng hợp lý và khả năng giảm lạm phát không phải trả giá

- “... Hàm ý của quan điểm này đó là lạm phát có thể được chấm dứt nhanh hơn... Vài hành động tiền tệ và tài khóa hạn hẹp tạm thời là chưa đủ và cần phải có nhiều hành động hơn. Cần phải có thay đổi trong cơ chế chính sách... Cái giá của bước đi này là bao nhiêu xét theo nghĩa sản lượng bị mất đi và phải mất bao lâu để chính sách này có tác dụng sẽ phụ thuộc một phần vào sự kiên quyết và bằng chứng từ cam kết của chính phủ như thế nào” (Thomas Sargent, 1981).

Kỳ vọng hợp lý và khả năng giảm lạm phát không phải trả giá

- Tỷ lệ hy sinh có thể nhỏ hơn nhiều so với những gì mà các ước tính trước đây đề cập. Trong trường hợp cực đoan nhất, nó có thể là zero.

KIỂM TRA NHANH

- *Tỷ lệ hy sinh là gì? Độ tin cậy trong cam kết giảm lạm phát của NHTW tác động lên tỷ lệ hy sinh như thế nào?*

Tóm tắt

- Đường Phillips mô tả mối quan hệ nghịch biến giữa lạm phát và thất nghiệp.
- Bằng cách mở rộng tổng cầu, các nhà hoạch định chính sách có thể chọn một điểm trên đường Phillips với lạm phát cao hơn và thất nghiệp thấp hơn.
- Bằng cách thu hẹp tổng cầu, các nhà hoạch định chính sách có thể chọn một điểm trên đường Phillips với lạm phát thấp hơn và thất nghiệp cao hơn.

Tóm tắt

- Sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp được mô tả bằng đường Phillips chỉ đúng trong ngắn hạn. Trong dài hạn, lạm phát kỳ vọng điều chỉnh theo những thay đổi của lạm phát thực tế, và đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển. Kết quả, đường Phillips dài hạn có dạng dốc đứng tại tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Tóm tắt

- Đường Phillips ngắn hạn cũng dịch chuyển vì các cú sốc đối với tổng cung. Đối với một cú sốc cung bất lợi, chẳng hạn giá dầu thế giới gia tăng, khi đó các nhà hoạch định chính sách sẽ đứng trước sự đánh đổi kém thuận lợi giữa lạm phát và thất nghiệp. Nghĩa là, sau một cú sốc cung bất lợi, các nhà hoạch định chính sách phải chấp nhận tỷ lệ lạm phát cao hơn đối với bất kỳ tỷ lệ thất nghiệp nào, hoặc tỷ lệ thất nghiệp cao hơn với bất kỳ tỷ lệ lạm phát nào.

Tóm tắt

- Khi NHTW thu hẹp tăng trưởng cung tiền để giảm lạm phát, họ đẩy nền kinh tế di chuyển dọc theo đường Phillips ngắn hạn, với kết quả là thất nghiệp cao tạm thời. Đây là chi phí của việc giảm lạm phát. Chi phí này cao hay thấp sẽ tùy thuộc vào kỳ vọng lạm phát sẽ giảm nhanh đến đâu. Một số nhà kinh tế lập luận rằng cam kết đạt lạm phát thấp đáng tin cậy có thể làm giảm chi phí cắt giảm lạm phát bằng cách khuyến khích kỳ vọng điều chỉnh nhanh hơn.